

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2015

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Vũ Thị Hương**

**Giảng viên hướng dẫn : TS.Nguyễn Thị Hoàng Đan**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI  
CHI NHÁNH BƯU CHÍNH VIETTEL HẢI PHÒNG  
TỔNG CTY CP BƯU CHÍNH VIETTEL**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Vũ Thị Hương  
Giảng viên hướng dẫn : TS.Nguyễn Thị Hoàng Đan**

**HẢI PHÒNG – 2019**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Thị Hương

Mã SV: 1412751077

Lớp: QT1901N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: **Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel**

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp (Nêu ra cơ sở lý luận giúp người đọc hiểu được kiến thức chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp).

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel. (Giới thiệu khái quát về Công ty CP Bưu chính Viettel và nghiên cứu thực trạng về tình hình tài chính của công ty tại chi nhánh bưu chính viettel Hải Phòng).

Chương 3: Một số kiến nghị và giải pháp nhằm cải thiện tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel. (Dựa vào cơ sở lý luận và thực tiễn để đưa ra một số kiến nghị và giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty).

Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo thường niên năm 2016, 2017, 2018 của doanh nghiệp gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTC, BC lưu chuyển tiền tệ.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

- Phương pháp tính chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Chi nhánh bưu chính vietel Hải Phòng- Tổng CTY CP Bưu chính Viettel  
Địa chỉ: Số 55, Đường Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền  
Hải Phòng.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoàng Đan

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Cơ quan công tác: Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: **Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel**

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 06 năm 2019.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Vũ Thị Hương*

*Nguyễn Thị Hoàng Đan*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: .....

Đơn vị công tác: .....

Họ và tên sinh viên: ..... Chuyên ngành: .....

Đề tài tốt nghiệp: .....

Nội dung hướng dẫn: .....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**

.....  
.....  
.....

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm .....*

**Giảng viên hướng dẫn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt kế hoạch báo cáo thực tập vừa qua cũng như khóa luận tốt nghiệp này, em đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ và góp ý nhiệt tình của quý thầy cô trường Đại học Dân lập Hải Phòng cũng như ban lãnh đạo tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel. Với tình cảm chân thành của mình, cho phép em được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả các cá nhân và cơ quan đã tạo điều kiện giúp đỡ em. Trước hết em xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng cùng với sự quan tâm, dạy dỗ, chỉ bảo tận tình, chu đáo, đến nay em đã có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Tiến sĩ Nguyễn Thị Hoàng Đan đã dành nhiều thời gian, tâm huyết để hướng dẫn em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Đồng thời em xin cảm ơn quý anh, chị và Ban lãnh đạo tại Chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel đã tạo điều kiện đầy đủ và trực tiếp giúp đỡ em giải đáp mọi thắc mắc trong suốt quá trình em được thực tập thực tế tại Công ty, làm cơ sở cho em hoàn thành luận văn.

Cuối cùng em muốn gửi lời cảm ơn đến gia đình, tất cả bạn bè và người thân, những người luôn chia sẻ, động viên và tạo động lực cho em để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Với điều kiện thời gian cũng như năng lực còn hạn chế, mặc dù đã rất cố gắng, tuy nhiên bài luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô để có điều kiện bổ sung, hoàn thiện luận văn đồng thời nâng cao ý thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài luận văn tốt nghiệp với đề tài: “*Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel*” là do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan và không hề sao chép của bất kì tổ chức, cá nhân nào. Mọi thông tin, số liệu, bảng biểu và kết quả nghiên cứu trong luận văn do tôi trực tiếp thu thập dưới sự đồng ý của Ban Giám Công ty CP bưu chính Viettel- Chi nhánh bưu chính viettel Hải Phòng là hoàn toàn trung thực.

Để hoàn thành bài luận văn này, những nguồn tài liệu tham khảo được tôi trích dẫn đầy đủ, ngoài ra tôi không sử dụng bất cứ tài liệu nào khác. Nếu có sai sót, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Sinh viên

**Vũ Thị Hương**



## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. ....	3
1.1.1 Tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp .....	4
1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	5
1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính .....	5
1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	6
1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích .....	10
1.2.1 Tài liệu sử dụng.....	10
1.2.2 Các phương pháp phân tích .....	11
1.2.2.1 Phương pháp so sánh: .....	11
1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ.....	13
1.2.2.1 Phương pháp phân tích Dupont .....	13
1.2.2.4 Các phương pháp khác .....	16
1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính công ty.....	16
1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính công ty .....	16
1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3.1.2 Phân tích tài chính công ty qua bảng BCKQKD .....	17
1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.....	18
1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	18
1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:.....	20
1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính.....	23
1.3.2.4. Tỷ số về khả năng sinh lợi .....	24

<b>CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH BUU CHÍNH VIETTEL HẢI PHÒNG_ TỔNG CTY CP BUU CHÍNH VIETTEL.....</b>	<b>27</b>
2.1. Một số nét khái quát về Tổng cty CP Bưu chính viettel.....	27
2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty.....	27
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Tổng Cty CP Bưu chính viettel .....	28
2.1.2.1. Lĩnh vực kinh doanh.....	28
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	30
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty.....	30
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức .....	30
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban .....	31
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	32
2.2. Phân tích thực trạng tài chính tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng _ Tổng Cty CP Bưu chính Viettel.....	33
2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán	33
2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của công ty. ....	33
2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....	39
2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.....	43
2.2.2.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.....	43
2.2.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.....	46
2.2.2.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .....	49
2.2.2.4. Các tỷ số về doanh lợi.....	52
2.3. Phân tích phương trình Dupont.....	54
2.3.1 Đẳng thức tỷ suất doanh lợi tài sản: .....	54
2.3.2 Đẳng thức tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu .....	57
2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty .....	59
<b>CHƯƠNG 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH BUU CHÍNH VIETTEL HẢI PHÒNG.....</b>	<b>62</b>
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng .....	62
3.1.1. Ưu điểm.....	62

3.1.2. Nhược điểm.....	62
3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng .....	63
3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại. 63	
3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty.....	63
3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư.....	64
3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng.....	64
3.3.1. Giải pháp 01: Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu .....	65
3.3.1.1 Thực trạng .....	65
3.3.1.2. Nội dung của giải pháp .....	66
3.3.1.3. Dự kiến kết quả đạt được .....	68
3.3.2 Giải pháp 02: Nâng cao lợi nhuận.....	68
3.3.2.1. Thực trạng.....	69
3.3.2.2. Nội dung của giải pháp .....	69
3.3.2.3. Dự kiến kết quả đạt được .....	74
3.3.2 Một số giải pháp khác .....	74
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>76</b>
<b>DANH M ỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>78</b>

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ**

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của chi nhánh bưu chính Hải Phòng.....	31
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ Dupont phân tích ROA của chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng năm 2018.....	56
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ Dupont phân tích ROE của chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng năm 2018.....	58
Biểu số 2.1. Cơ cấu tài sản tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng giai đoạn 2016-2018 .....	34
Biểu số 2.2. Cơ cấu tài sản tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng giai đoạn 2016-2018 .....	40

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong công ty.....	35
Bảng 2.2: Cơ cấu hàng tồn kho.....	38
Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn.....	41
Bảng 2.4: Tỷ số khả năng thanh toán.....	44
Bảng 2.5: Phân tích cơ cấu tài chính.....	47
Bảng 2.6: Nhóm chỉ tiêu hoạt động.....	50
Bảng 2.7: Tỷ số khả năng sinh lời.....	53
Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.....	59
Bảng 2.9 Khoản phải thu của KH.....	66

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chỉ tiêu	Ý nghĩa
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
CP	Chi phí
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CSH	Chủ sở hữu
DH	Dài hạn
DT	Doanh thu
DTTC	Doanh thu tài chính
DTTBH	Doanh thu thuần bán hàng
ĐTTC	Đầu tư tài chính
ĐVT	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNST	Lợi nhuận sau thuế
KH	Khách hàng
NH	Ngắn hạn
NVCSH	Nguồn vốn chủ sở hữu
PT	Phải thu
ROA	Return on Assets- Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Return on Equity- Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROS	Return on Sales- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
TN	Thu nhập
TS	Tài sản
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSLĐ	Tài sản lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
VCD	Vốn cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VLD	Vốn lưu động

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị công ty. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại tác động thúc đẩy sự phát triển hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Dù là nhà đầu tư cổ phần vốn có tiềm năng, nhà cho vay tiềm tàng, hay một nhà phân tích tham mưu của công ty thì mục tiêu của họ đều như nhau, đó là tìm cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Do đó, cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. từ đó các nhà quản lý có thể tìm ra nguyên nhân, giải pháp cải thiện tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình trong tương lai.

Với bất kỳ một công ty nào khi hoạt động đều muốn có hiệu quả và thu về lợi nhuận nhiều nhất, để làm được điều đó đòi hỏi cần có rất nhiều yếu tố cấu thành nên như vốn, nhân lực, công nghệ... Một trong những việc cần làm là phân tích báo cáo tài chính của công ty.

Trong thời gian thực tập tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel, em đã được tiếp cận với công việc và quan trọng hơn là em có cơ hội để áp dụng những kiến thức của mình vào thực tế. Qua quá trình thực tế tại công ty, em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu và lựa chọn đề tài: ***“Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel”*** làm đề tài làm luận văn của mình, nhằm làm rõ thêm bài toán kinh tế của công ty. Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel là một trong những công ty đi đầu trong ngành chuyển phát tại Việt Nam, đứng vị trí thứ 2 sau VN Post, tình hình tài chính tương đối tốt, tốc độ tăng trưởng doanh thu cao, có thị phần lớn và ổn định.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu về tình hình tài chính của chi nhánh bưu chính viettel Hải phòng, từ đó tìm ra các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của công ty trong tương lai.

### **3. Phạm vi nghiên cứu**

Báo cáo tài chính và những nội dung có liên quan đến quản trị tài chính, báo cáo tài chính của Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel năm 2016, 2017, 2018.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp phân tích được sử dụng chủ yếu là phương pháp so sánh. So sánh kì này với kì trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính, để thấy được tình hình tài chính được cải thiện hoặc xấu đi như thế nào để có biện pháp kịp thời.

### **5. Bố cục của luận văn**

Nội dung đề tài gồm 3 chương:

*CHƯƠNG 1:* Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

*CHƯƠNG 2:* Phân tích thực trạng tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel.

*CHƯƠNG 3:* Một số kiến nghị và giải pháp nhằm cải thiện tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng CTY CP bưu chính Viettel.



# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### **1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.**

#### ***1.1.1 Tài chính doanh nghiệp***

##### *1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp*

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối dưới hình thức giá trị của cải vật chất thông qua tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ kinh doanh và các yêu cầu chung khác của xã hội. (GS, TS, Đinh Văn Sơn (1999), *Giáo trình “Tài chính Doanh nghiệp thương mại”*, tr.11)

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là một tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao hàm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

##### *1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp*

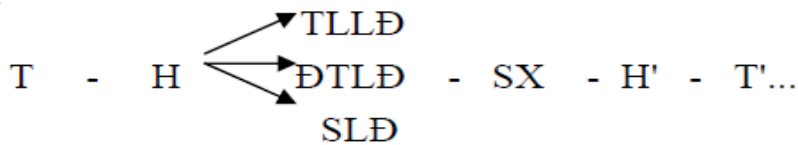
Bản chất của tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp. (Trần Thị Hòa, Nguyễn Trí Vũ (2015), *Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”*, tr.13)

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển. Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi công ty và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

### 1.1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v...

Quan hệ giữa các doanh nghiệp đối với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

### **1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính**

Hiện nay có rất nhiều khái niệm về phân tích báo cáo tài chính được đưa ra cụ thể là:

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các chủ thể quản lý có lợi ích gắn với doanh nghiệp nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác tài chính của doanh nghiệp trong tương lai cũng như những rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ. (Nguyễn Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015), Giáo trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp”, tr.5)

Phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.17)

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. (PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.14)

Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. (TS. Phạm Thị Thủy (2013), “Phân tích, dự báo và định giá báo cáo tài chính”, tr.99).

Các chủ thể có lợi ích gắn với doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan đều quan tâm đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thông

tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo giác độ và với mục tiêu khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Các nhà quản lý doanh nghiệp
- Nhà đầu tư (kể cả Các cổ đông hiện tại và tương lai)
- Những cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp như: Ngân hàng, tổ chức tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác...
- Những người hưởng lương trong doanh nghiệp
- Cơ quan quản lý Nhà nước;
- Nhà phân tích tài chính;
- ...

#### *1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp*

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau. Cụ thể :

##### *a) Đối với người quản lý công ty*

Đối với người quản lý công ty mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một công ty bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu công ty không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý công ty phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

- Thứ nhất : Công ty nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của công ty.
- Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, công ty phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một công ty được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một công ty có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của công ty. Vấn đề đặt ra ở đây là công ty sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu công ty có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của công ty.

- Thứ ba : Công ty sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của công ty. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính công ty, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính công ty là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của công ty. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của công ty : đó là sự tồn tại và phát triển của công ty, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Công ty chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính công ty, các nhà phân tích tài chính trong công ty là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của công ty trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

#### *b) Đối với các nhà đầu tư vào công ty*

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các công ty.

Trong công ty Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào công ty và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của công ty. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi

đạt được. Vì thế, mỗi quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong công ty. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của công ty; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu công ty.

Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của công ty cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp công ty tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô công ty khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của công ty cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

### c) *Đối với các chủ nợ của công ty*

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý công ty thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của công ty thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho công ty sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của công ty.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của công ty được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của công ty, nghĩa là khả năng ứng phó của công ty đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của công ty mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mỗi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của công ty. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của công ty. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp công ty bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của công ty đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho công ty, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của công ty hiện tại và trong thời gian sắp tới.

*d) Đối với người lao động trong công ty*

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của công ty, người được hưởng lương trong công ty cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của công ty. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của công ty có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số công ty, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ công ty nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với công ty.

*e) Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước*

Dựa vào các báo cáo tài chính công ty, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của công ty có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính công ty mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính công ty, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, để nhận biết, phán

đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

## **1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích**

### **1.2.1 Tài liệu sử dụng**

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một công ty tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của công ty trong một kỳ kế toán nhất định. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.61)

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một công ty, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ công ty, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của công ty theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.61) Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của công ty.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của công ty sau một kỳ hoạt động. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.61) Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của công ty đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của công ty. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.62), thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của công ty cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền



đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một trong những báo cáo tài chính tổng hợp nhằm giải trình và bổ sung thêm các chỉ tiêu mà trên các báo cáo tài chính khác chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đầy đủ. . (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.62)

### **1.2.2 Các phương pháp phân tích**

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích. (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.33) Để phân tích tài chính, công ty sử dụng một hay tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau trong số các phương pháp phân tích tài chính. Các phương pháp phổ biến: phương pháp so sánh, đánh giá, phương pháp đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp toán tài chính...

#### **1.2.2.1 Phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi thực hiện so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Kết quả phương pháp so sánh thường thể hiện số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình. . (PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, tr.35)

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có và tìm ra xu hướng, quy luật biến động của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các chủ thể quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu:

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- Gốc so sánh:

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của công ty so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán.... Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;
- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.
- Khi đánh giá vị thế của công ty trong ngành, đánh giá năng lực cạnh tranh thường so sánh chỉ tiêu thực hiện của công ty với bình quân chung của ngành hoặc so với chỉ tiêu thực hiện của đối thủ cạnh tranh.
- Các dạng so sánh:

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối

*So sánh bằng số tuyệt đối:* phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

*So sánh bằng số tương đối:* Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, xu hướng biến động, quy luật biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- Số tương đối động thái: Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ biến động của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [cố định kỳ gốc:  $y_i/y_0$  ( $i = 1, n$ )] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc:  $y(i+1)/y_i$  ( $i = 1, n$ )].

- Số tương đối điều chỉnh: Số tương đối điều chỉnh phản ánh mức độ, xu hướng biến động của mỗi chỉ tiêu khi điều chỉnh một số nhân tố nhất định trong từng chỉ tiêu phân tích về cùng một thời kỳ nhằm đưa phạm vi so sánh hẹp hơn, giảm được sự khập khiễng của phương pháp so sánh. Ví dụ: khi đánh giá sự biến động của doanh thu bán hàng điều chỉnh theo số lượng tiêu thụ thực tế, đánh giá xu hướng biến động của giá trị sản lượng tính theo giá cố định của 1 năm nào đó...

#### 1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của công ty.
- Tỷ lệ và khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh: Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của công ty.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của công ty.

#### 1.2.2.1 Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp phân tích tài chính Dupont được phát minh bởi F.Donaldson Brown, một kỹ sư điện người Mỹ là nhà quản lý tài chính của công ty hóa học không lò Dupont. Khi Dupont mua lại 23% cổ phiếu của tập đoàn General Motors (GM) vào những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ trước, giao cho Brown tái cấu trúc lại tình hình tài chính của nhà sản xuất xe hơi này, ông đưa ra hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính, trong đó phương pháp Dupont được áp dụng để nghiên cứu các chỉ số tài chính cơ bản của GM. Theo Alfred Sloan, nguyên chủ tịch của GM, phần lớn thành công của GM về sau này có sự đóng góp không nhỏ từ hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính của Brown, kể từ đó đã đưa phương pháp Dupont trở nên phổ biến trong các tập đoàn lớn

tại Mỹ, đến nay phương pháp dupont được sử dụng cực kỳ rộng rãi trong việc phân tích hoạt động tài chính công ty.

*Nội dung của phương pháp phân tích Dupont:* Phương pháp dupont dựa trên cơ sở kiểm soát các chỉ tiêu phân tích tài chính phức tạp. Mỗi chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ tài chính dưới dạng các tỷ số, khi tỷ số tài chính tăng hay giảm tùy thuộc vào mẫu số và tử số của tỷ số đó. Mặt khác, mỗi tỷ số tài chính còn ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính của công ty với các bên có liên quan và quan hệ nội tại của các hoạt động tài chính mà nó phản ánh. Chính vì vậy, việc thiết lập quan hệ của mỗi tỷ số tài chính với những nhân tố ảnh hưởng đến nó theo một trình tự logic, chặt chẽ và nhìn rõ ràng hơn các hoạt động tài chính của công ty để có cách thức tác động vào từng nhân tố một cách hợp lý và hiệu quả nhất Các bước thực hiện:

- Thu nhập số liệu từ các báo cáo tài chính
- Tính toán ( sử dụng bảng tính )
- Giải thích sự thay đổi của ROA, ROE....
- Nếu kết luận xem xét không chân thực, kiểm tra số liệu và tính toán lại.

#### *Ưu điểm của phương pháp Dupont*

- Tính đơn giản. Đây là một công cụ rất tốt để cung cấp cho chủ thể quản lý kiến thức căn bản về giải pháp tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.
- Có thể dễ dàng kết nối với các chính sách tài chính của công ty.
- Có thể được sử dụng để thuyết phục cấp quản lý thấy rõ hơn thực trạng tài chính của công ty, cân nhắc việc tìm cách thôn tính công ty khác hay đầu tư mở rộng quy mô hoạt động của công ty.... nhằm tăng thêm doanh thu và hưởng lợi thế nhờ quy mô, bù đắp khả năng sinh lợi yếu kém hay nên thực hiện những bước cải tổ cơ bản trong hệ thống quản lý, quy trình hoạt động của công ty nhằm chuyên nghiệp công tác lập và thực thi các chính sách tài chính, chiến lược sản xuất và tiêu thụ sản phẩm....

#### *Hạn chế của phương pháp Dupont*

Phụ thuộc vào mức độ tin cậy của số liệu đầu vào trên các báo cáo tài chính của công ty nên ảnh hưởng bởi các phương pháp và giả định của kế toán công ty.

Ví dụ: Dưới góc độ nhà đầu tư một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất là hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Do vốn chủ sở hữu là một phần của tổng nguồn vốn hình thành nên tài sản nên tách tỷ số trên thành 2 nhân tố ảnh hưởng:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\mathbf{ROE = ROA \times \text{Hệ số tài sản trên vốn chủ}}$$

Ta thấy ROE phụ thuộc vào hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA) và hệ số tài sản trên vốn chủ

$$\begin{aligned} \text{Hệ số tài sản trên vốn chủ} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \mathbf{1 + Đòn bẩy tài chính} \end{aligned}$$

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \mathbf{ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản}}$$

Mà hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh lại phụ thuộc vào 2 nhân tố:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn}} \times \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \mathbf{\text{Số vòng luân chuyển tài sản ngắn hạn} \times \text{Hệ số đầu tư ngắn hạn}}$$

$$\mathbf{ROE = ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Đòn bẩy tài chính}}$$

Trên cơ sở nhận biết 4 nhân tố ảnh hưởng đến ROE, công ty có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

- Tác động tới đòn bẩy tài chính của công ty thông qua điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn giữa tỷ lệ nợ vay và vốn chủ sở hữu trong phù hợp với điều kiện cụ thể về tài chính công ty cũng như bối cảnh của thị trường vốn;
- Tác động tới cơ cấu phân bổ vốn thông qua điều chỉnh tỷ lệ vốn đầu tư ngắn hạn và vốn đầu tư dài hạn phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, chu kỳ phát triển của công ty;
- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn, thông qua việc phát triển thị trường để doanh thu thuần và quản trị vốn lưu động hợp lý, hiệu quả;
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, giảm tỷ suất chi phí trong doanh thu để tăng khả năng sinh lời hoạt động của công ty.

Tóm lại, Phân tích tình hình tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị tài chính công ty, đánh giá được hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện, đánh giá đầy đủ và khách quan những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý và điều hành hoạt động tài chính công ty, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty ở các kỳ tiếp.

#### *1.2.2.4 Các phương pháp khác*

Ngoài các phương pháp được sử dụng nêu trên, để thực hiện chức năng của mình, phân tích tài chính còn có thể sử dụng kết hợp với các phương pháp khác, như: phương pháp thang điểm, phương pháp kinh nghiệm, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng, phương pháp dựa vào ý kiến của các chuyên gia... Mỗi một phương pháp được sử dụng tùy thuộc vào mục đích phân tích và dữ liệu phân tích.

### **1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính công ty**

#### ***1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính công ty***

##### *1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán*

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một công ty trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn. (Ngô Thế Chi (2000), *Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính”*).

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ). Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ.

Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn
- o Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

- Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của công ty trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:
  - Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong công ty, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
  - Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì công ty có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của công ty đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

#### *1.3.1.2 Phân tích tài chính công ty qua bảng BCKQKD*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà công ty đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem công ty sẽ hoạt động ra sao trong tương lai. (*Ngô Thế Chi (2000), Giáo trình “Độc, lập và phân tích báo cáo tài chính”*)

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của công ty, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của công ty. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà công ty phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của công ty.

### 1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty

#### 1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của công ty tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của công ty biểu hiện ở số tiền và tài sản mà công ty hiện có, có thể dùng trang trải các khoản công nợ của công ty.

##### ✚ Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng Nợ phải trả}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của công ty. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.
- $H \geq 1$ . Công ty có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của công ty là ổn định hoặc khách quan.
- $H < 1$ . Công ty không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Công ty không bình thường, tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn
- H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của công ty càng gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

##### ✚ Hệ số thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đề lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của công ty tương đối khả quan. Công ty có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của công ty sẽ gặp nhiều khó khăn, công ty sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này  $> 0.5$  thì tình hình thanh toán của công ty sẽ tốt hơn. Nếu  $< 0.5$  thì tình hình thanh toán nhanh của công ty sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

##### ✚ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



- Ý nghĩa: 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài sản lưu động

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2.

- Tỷ số thanh toán hiện hành  $>1$  tức là  $TSLĐ > Nợ ngắn hạn$ , lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do  $TSLĐ > Nợ ngắn hạn$  nên  $TSCĐ < Nợ dài hạn + Vốn CSH$ , và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành  $< 1$  tức là  $TSLĐ < Nợ ngắn hạn$ , lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do  $TSLĐ < Nợ ngắn hạn$  nên  $TSCĐ > Nợ dài hạn + Vốn CSH$ , và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của công ty, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của công ty, biện pháp khắc phục có khả thi hay không?

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của công ty qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

#### *Hệ số thanh toán tức thời*

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời (H4)} = \frac{\text{Tiền mặt + CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các công ty này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này  $\geq 0.5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0.5$  thì công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

#### ✚ Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết công ty đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT + Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

#### 1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty. Vốn của công ty được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của công ty. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các chỉ số này để xem xét khả năng hoạt động của công ty.

#### ✚ Vòng quay tiền:

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền + CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

✚ *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

✚ *Kỳ thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của công ty và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc để chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của công ty.

✚ *Vòng quay tổng vốn.*

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được công ty huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

✚ *Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của công ty, nó cho biết trong kỳ công ty có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì công ty không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

✚ *Vòng quay Tài sản ngắn hạn*

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh: trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần.

✚ *Hiệu suất sử dụng TSCĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

✚ *Hiệu suất sử dụng TSLĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

✚ *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

### 1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của công ty. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu công ty so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với công ty. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của công ty ở một mức độ đáng chú ý.

✚ *Hệ số nợ (Hv)*

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ công ty lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì công ty dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

✚ *Hệ số vốn chủ (Hc)*

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó công ty đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

✚ *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn*

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, khi công ty sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}$$

- Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tài sản mà công ty đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của công ty. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng công ty trong thời gian cụ thể.

#### ✚ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của công ty, khi công ty sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

#### ✚ Cơ cấu tài sản

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà công ty đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của công ty. Thông thường các công ty mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

#### ✚ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của công ty dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

#### 1.3.2.4. Tỷ số về khả năng sinh lợi

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận công ty mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh, nếu ta chỉ nhìn chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hoạt động của công ty là tốt hay xấu thì dễ dẫn đến sai lầm. Bởi vì đánh giá lợi nhuận cần so sánh tương quan với chi phí, với lượng tài sản mà công ty sử dụng và bộ phận vốn chủ sở hữu huy động vào sản xuất kinh doanh.

Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý công ty. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

✚ *Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm*

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế) cho doanh thu. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

✚ *Doanh lợi tổng vốn*

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

✚ *Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà công ty thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✚ *Suất sinh lời của TS (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

✚ *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của công ty là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ

nhân của công ty đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.



## CHƯƠNG 2

### PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH BƯU CHÍNH VIETTEL HẢI PHÒNG\_TỔNG CTY CP BƯU CHÍNH VIETTEL

#### 2.1. Một số nét khái quát về Tổng cty CP Bưu chính viettel

##### 2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty

*Tên công ty viết bằng tiếng Việt* : TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

*Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài* : VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

*Mã số thuế* : 0104093672

*Tên giao dịch* : VTP

*Năm thành lập* : 01/07/1997

*Giấy phép kinh doanh* : 10/08/2009

*Ngày hoạt động* : 15/08/2009

*Điện thoại* : 62660306

*Fax* : 069522490

*Website* : [www.viettelpost.com.vn](http://www.viettelpost.com.vn)

*Email* : [info@vtp.vn](mailto:info@vtp.vn)

*Tổng giám đốc* : TRẦN TRUNG HÙNG

*Địa chỉ* : Số 1, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Tổng công ty CP bưu chính viettel (gọi tắt là: Viettel post), tiền thân từ Trung tâm phát hành báo chí được thành lập ngày 01/07/1997 với nhiệm vụ ban đầu là phục vụ các cơ quan Quân đội trong Bộ Quốc phòng.

Năm 2006, Bưu chính viettel chuyển đổi từ mô hình hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập thành lập công ty TNHH nhà nước một thành viên Bưu chính viettel.

Năm 2009, Bưu chính viettel chính thức hoạt động với tư cách công ty cổ phần sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cho Tổng công ty Cổ phần Bưu chính Viettel. Với việc cấp giấy phép này Bưu chính Viettel chính thức trở thành tổng công ty đầu tiên trong mô hình Tập đoàn viễn thông Quân đội.

Với tầm nhìn dài hạn và quan điểm phát triển bền vững, Viettel Post đã tập trung đầu tư vào lĩnh vực chuyển phát. Bằng những nỗ lực không ngừng nghỉ Viettel post đã trở thành công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam cung cấp về dịch vụ chuyển phát. Viettel post đã khẳng định được vị thế, uy tín cũng như kiên định đi theo chiến lược phát triển riêng của mình. Trong những năm qua, Viettel post luôn tập trung vào phát triển các dịch vụ lấy chuyển phát làm cốt lõi. Công ty phục vụ từ cá nhân đến công ty, từ nông thôn đến thành thị, vùng sâu vùng xa và các huyện đảo. Công ty luôn mong muốn đem đến cho khách hàng sự yên tâm và những trải nghiệm tuyệt vời nhất khi sử dụng dịch vụ. Viettel post không những thay đổi để ngày càng đáp ứng sự mong đợi của khách hàng.

Từ những thành tựu đã đạt được, Viettel post đang được đánh giá là công ty phát triển bền vững, và là công ty duy nhất tại Việt Nam trong lĩnh vực chuyển phát đầu tư ra thị trường nước ngoài hội nhập thế giới. Sau hơn 20 năm trưởng thành và phát triển, đến nay Viettel Post đã phủ mạng lưới khắp 63 tỉnh thành với hơn 1 300 bưu cục, 6000 điểm giao nhận và khoảng 1000 cửa hàng trực tiếp triển khai dịch vụ bưu chính và viễn thông. Đây cũng là đơn vị chuyển phát nhanh đầu tiên của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài tại hai thị trường Campuchia và Myanmar.

### ***2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Tổng Cty CP Bưu chính viettel***

#### ***2.1.2.1. Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty kinh doanh rất nhiều lĩnh vực bao gồm:

- ✓ Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa.
- ✓ Kinh doanh thương mại trên mạng bưu chính, thương mại điện tử.
- ✓ Kinh doanh dịch vụ viễn thông: bán các thiết bị viễn thông đầu cuối; các loại thẻ viễn thông, điện thoại, internet card.
- ✓ Cho thuê văn phòng.
- ✓ Cung cấp dịch vụ quảng cáo trên bao bì chuyển phát nhanh của Công ty.
- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.
- ✓ Đại lý bảo hiểm.
- ✓ Dịch vụ vận tải liên vận quốc tế bằng đường bộ, đường thủy.
- ✓ Đại lý kinh doanh các loại thẻ.
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- ✓ Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa.
- ✓ In ấn, các dịch vụ liên quan đến in.

- ✓ Dịch vụ logistic: dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đại lý hải quan, lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa, tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi logistic; hoạt động xử lý hàng hóa khi bị trả lại, hàng tồn kho, hàng hóa quá hạn, lỗi một và tái phân phối hàng hóa đó; hoạt động cho thuê và cho thuê container và các dịch vụ khác liên quan đến vận tải (thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về logistic).
- ✓ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa (thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về thương mại xuất nhập khẩu).
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dùng và không chuyên dùng theo hợp đồng.
- ✓ Vận tải hành khách bằng taxi, bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- ✓ Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ, đường thủy nội địa; ve biển và viễn dương.
- ✓ Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- ✓ Đại lý mua, đại lý bán, kí gửi thương mại.
- ✓ Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- ✓ Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- ✓ Bán buôn, bán lẻ sách báo tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- ✓ Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- ✓ Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc qua internet.
- ✓ Dịch vụ bưu chính.
- ✓ Dịch vụ chuyển phát
- ✓ Quảng cáo.
- ✓ Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm).
- ✓ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.
- ✓ Sửa chữa máy móc thiết bị (bao gồm các mặt hàng công ty kinh doanh).
- ✓ Sửa chữa các thiết bị liên lạc.
- ✓ Bốc xếp hàng hóa.
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ khác.
- ✓ Cho thuê xe có động cơ.

- ✓ Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- ✓ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- ✓ Bán buôn đồ uống.
- ✓ Đại lý gtri trả ngoại tệ: Đối với các ngành kinh doanh có điều kiện, công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa bàn kinh doanh chủ yếu là thị trường trong nước và một số nước do tập đoàn Viễn Thông Quân đội đã và đang xúc tiến đầu tư.

#### *2.1.2.2. Nhiệm vụ*

Nhiệm vụ ban đầu của Viettel Post là phục vụ các cơ quan Quân đội trong Bộ Quốc phòng, khai thác các nguồn báo chí trong và ngoài nước từ khâu nhận đặt mua, tổng hợp nhu cầu, phân phối, cung cấp cho các bưu cục, phát báo đến tay người đọc nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra còn chuyển phát các bưu phẩm, bưu kiện trong thời gian ngắn. Sau đó mảng viễn thông ra đời và nhanh chóng khiến nhu cầu chuyển phát báo và bưu phẩm giảm rất mạnh, hiện nay mảng phát báo gần như biến mất.

Ngày nay, công ty không còn là “người” vận chuyển hàng thuần túy, Viettel Post đi theo hướng phát triển kinh doanh đa dịch vụ, đưa dịch vụ đến gần với khách hàng hơn. Công ty phục vụ từ cá nhân đến công ty, từ nông thôn đến thành thị, vùng sâu vùng xa và các huyện đảo. Công ty luôn mong muốn đem đến cho khách hàng sự yên tâm và những trải nghiệm tuyệt vời nhất khi sử dụng dịch vụ. Công ty luôn khẳng định là một công ty hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội,

Viettel Post luôn tin rằng, với uy tín về thương hiệu và chất lượng dịch vụ, với tâm huyết và trí tuệ của tập thể cán bộ nhân viên, công ty sẽ ngày càng vững vàng hơn trên con đường phát triển kinh doanh và chinh phục khách hàng.

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty**

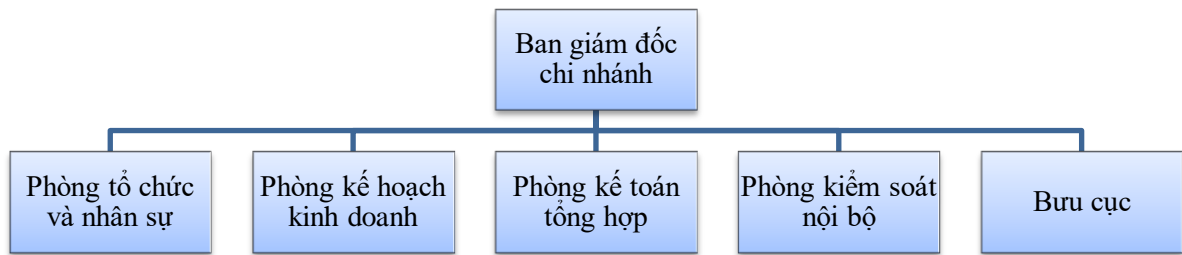
#### *2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức*

Mô hình cơ cấu tổ chức của tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được phân chia theo 4 cấp độ quản lý cụ thể như sau:

- ✓ Cấp độ quản lý 1: Hội đồng quản trị.
- ✓ Cấp độ quản lý 2: Ban tổng giám đốc công ty.
- ✓ Cấp độ quản lý 3: Các phòng ban chức năng, chi nhánh trực thuộc công ty.
- ✓ Cấp độ quản lý 4: Các ban, tổ đội sản xuất, Bưu cục cấp 2 trực thuộc các phòng ban chức năng, chi nhánh.

Cơ cấu tổ chức của chi nhánh bưu chính Hải Phòng được thể hiện chủ yếu theo cấp độ quản lý 3 và cấp độ quản lý 4 được thể hiện như sau:

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của chi nhánh bưu chính Hải Phòng**



(Nguồn: Phòng Tổ chức và nhân sự Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

**2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban**

**Giám đốc chi nhánh**

Là người đại diện về mặt pháp lý của chi nhánh công ty trước pháp luật và cơ quan Nhà nước, chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của chi nhánh công ty.

**Phòng Tổ chức và Nhân sự của Công ty**

Phòng có chức năng tham mưu giúp Giám đốc quản lý, chỉ đạo, điều hành công tác tổ chức bộ máy; tổ chức quản lý; công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; công tác lao động, tiền lương; chế độ bảo hộ lao động, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đời sống xã hội; quản lý công tác tổ chức nhân sự, công tác cán bộ của công ty.

**Phòng kế hoạch kinh doanh**

Phòng kế hoạch kinh doanh là phòng nghiệp vụ thực hiện chức năng tham mưu giúp cho giám đốc trong các lĩnh vực quản lý công tác kế hoạch của chi nhánh.

Xây dựng, quản lý và phát triển hoạt động bán hàng của công ty:

- Điều hành mạng lưới kinh doanh của Công ty
- Xây dựng chiến lược và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty
- Quản lý hoạt động kinh doanh/ marketing của Công ty
- Xây dựng phát triển đội ngũ kinh doanh theo định hướng phát triển thị trường của Công ty
- Tìm kiếm thiết lập các mối quan hệ với khách hàng tiềm năng, mở rộng thị trường mục tiêu
- Duy trì quan hệ đối tác

- Quản lý chi phí và đảm bảo mục tiêu được giao Quản lý, phân công công việc, hướng dẫn đào tạo nhân viên trong bộ phận

### ***Phòng kế toán tổng hợp***

- Đối chiếu số liệu giữa các đơn vị, dữ liệu tổng hợp và chi tiết.
- Kiểm tra, rà soát các nghiệp vụ phát sinh.
- Kiểm tra sự cân đối giữa số liệu kế toán tổng hợp và chi tiết.
- Hạch toán doanh thu, chi phí, thuế giá trị gia tăng, công nợ, khấu hao, TSCĐ,... và báo cáo thuế, lập quyết toán thuế.
- Theo dõi và quản lý công nợ, đề xuất dự phòng hoặc giải quyết công nợ phải thu khó đòi.
- In sổ kế toán tổng hợp và chi tiết cho công ty.
- Lập báo cáo tài chính theo quý, năm và báo cáo chi tiết giải trình.
- Hướng dẫn kết toán viên xử lý và hạch toán các nghiệp vụ kết toán.
- Tham gia công tác kiểm kê, kiểm tra.
- Cải tiến phương thức hạch toán và báo cáo.
- Thống kê và tổng hợp dữ liệu kế toán khi có yêu cầu.
- Giải trình số liệu, cung cấp hồ sơ, số liệu cho kiểm toán, cơ quan thuế, thanh tra điều tra khi có yêu cầu.
- Lưu trữ số liệu kế toán theo yêu cầu.

### ***Bưu cục***

Bưu cục là địa điểm tiếp nhận thu và phát đơn hàng là chủ yếu. Công ty chú trọng phát triển hệ thống bưu cục nhằm phục vụ và đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng.

#### **2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

Viettel Post hướng tới kinh doanh đa dịch vụ, tuy nhiên công ty Cổ phần Bưu chính vẫn kinh doanh chuyển phát là chủ yếu bao gồm chuyển phát trong nước và chuyển phát quốc tế. Ngoài ra, với mục tiêu lấn sân sang dịch vụ logistic nên loại dịch vụ này cũng được chú trọng và phát triển.

#### ***Chuyển phát trong nước bao gồm:***

- Dịch vụ chuyển phát truyền thống
- Dịch vụ chuyển phát nhanh (VCN)
- Dịch vụ chuyển phát tiết kiệm (VTK)
- Dịch vụ vận tải (VTT)
- Dịch vụ cộng thêm
- Dịch vụ chuyển phát hỏa tốc (VHT)

- Dịch vụ chuyển phát thương mại điện tử  
*Chuyển phát quốc tế bao gồm:*
- Dịch vụ chuyển phát tiết kiệm (VQE)
- Dịch vụ chuyển phát chỉ định hãng (VQC)
- Dịch vụ chuyển phát chuyên tuyến (VQT)
- Dịch vụ Logistics bao gồm:*
- Dịch vụ vận tải nguyên chuyển trong nước (VLC)
- Dịch vụ Forwarding (VLF)
- Dịch vụ vận tải hàng gom (VLG)
- Dịch vụ kho vận (VLK)
- Dịch vụ khai thuế hải quan (VQL)
- *Dịch vụ Thương mại dịch vụ có dịch vụ VPP*

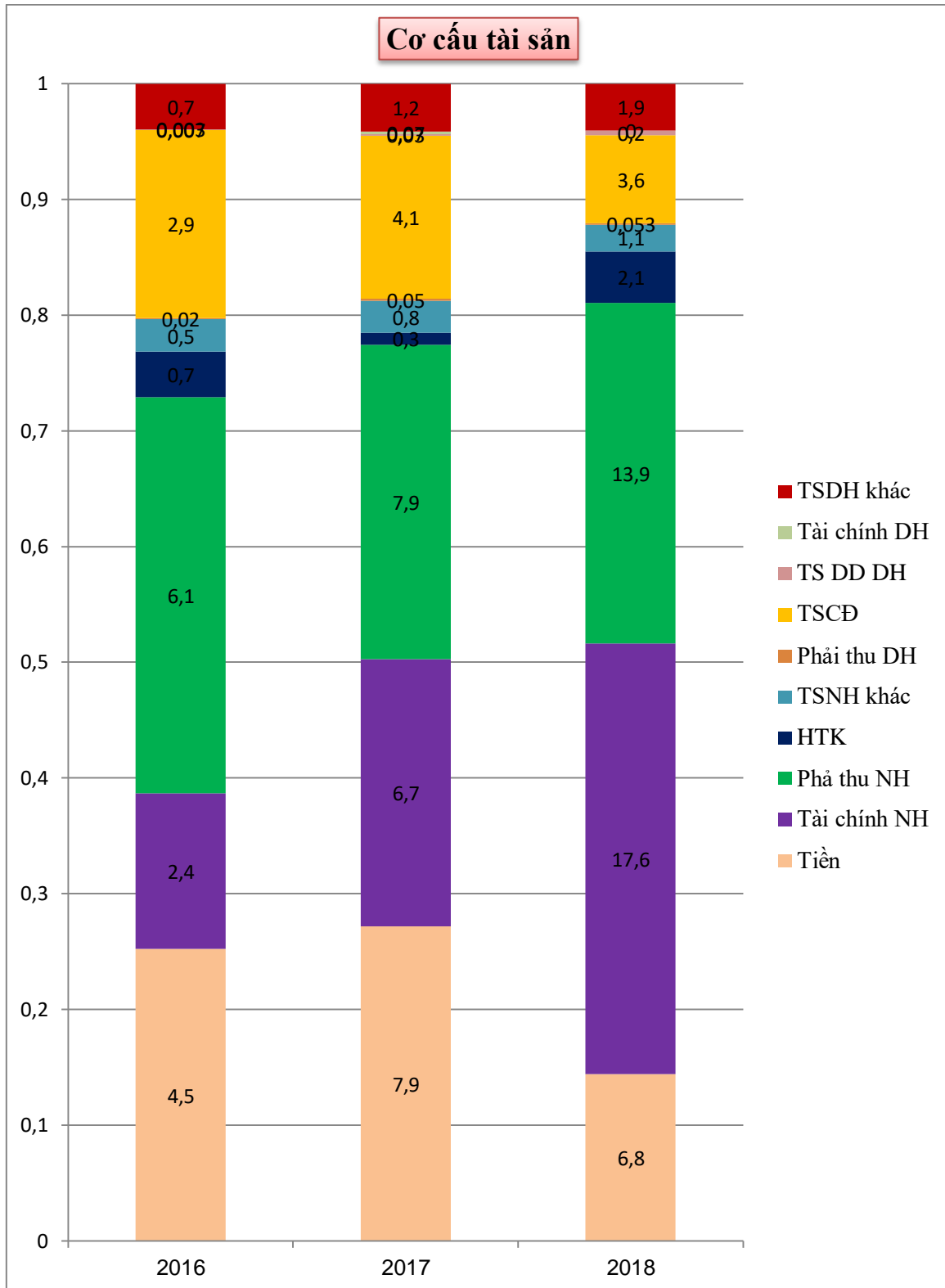
## **2.2. Phân tích thực trạng tài chính tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng \_ Tổng Cty CP Bưu chính Viettel.**

### **2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán**

#### **2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của công ty.**

**Biểu số 2.1. Cơ cấu tài sản tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng giai đoạn 2016-2018**

ĐVT: Tỷ Đồng





**Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong công ty**

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch				Chênh lệch cơ cấu	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	2016-2017		2017-2018		2016-2017	2017-2018
							Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)		
<b>A. Tài sản NH</b>	14,292,184,731	79.65	23,719,205,477	81.26	41,509,335,593	87.88	9,427,020,746	65.96	17,790,130,116	75.00	1.62	6.61
I. Tiền & các khoản tđ tiền	4,553,723,185	25.38	7,955,439,360	27.26	6,848,052,538	14.50	3,401,716,175	74.70	(1,107,386,822)	-13.92	1.88	-12.76
<i>Tiền</i>	2,620,389,852	14.60	4,702,872,694	16.11	4,670,427,538	9.89	2,082,482,842	79.47	(32,445,156)	-0.69	1.51	-6.23
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	2,443,583,333	13.62	6,685,733,333	22.91	17,669,708,333	37.41	4,242,150,000	173.6	10,983,975,000	164.29	9.29	14.50
III. Các khoản phải thu NH	6,055,403,818	33.75	7,978,408,122	27.33	13,872,002,034	29.37	1,923,004,304	31.76	5,893,593,912	73.87	-6.41	2.03
<i>Phải thu của khách hàng</i>	4,529,795,528	25.24	5,313,780,541	18.21	10,579,276,776	22.40	783,985,013	17.31	5,265,496,235	99.09	-7.04	4.19
IV. Hàng tồn kho	727,094,195	4.05	323,443,834	1.11	2,001,470,915	4.24	-403,650,361	-55.52	1,678,027,081	518.8	-2.94	3.13
V. TSNH khác	512,380,200	2.86	776,180,826	2.66	1,118,101,772	2.37	263,800,626	51.49	341,920,946	44.05	-0.20	-0.29
<b>B. Tài sản DH</b>	<b>3,652,078,868</b>	<b>20.35</b>	<b>5,468,411,887</b>	<b>18.74</b>	<b>5,726,612,131</b>	<b>12.12</b>	<b>1,816,333,020</b>	<b>49.73</b>	<b>258,200,243</b>	<b>4.72</b>	<b>-1.62</b>	<b>-6.61</b>
I. Các khoản phải thu DH	21,518,783	0.12	49,265,765	0.17	53,109,235	0.11	27,746,982	128.9	3,843,470	7.80	0.05	-0.06
II. Tài sản cố định	2,904,655,177	16.19	4,077,633,174	13.97	3,572,503,127	7.56	1,172,977,998	40.38	(505,130,047)	-12.39	-2.22	-6.41
1. Tài sản cố định hữu hình	2,478,126,733	13.81	3,672,308,176	12.58	3,156,194,591	6.68	1,194,181,443	48.19	(516,113,584)	-14.05	-1.23	-5.90
2. Tài sản cố định vô hình	426,528,444	2.38	405,324,999	1.39	416,308,536	0.88	-21,203,446	-4.97	10,983,537	2.71	-0.99	-0.51
III. Tài sản dở dang dài hạn	7,968,973	0.04	34,423,519	0.12	229,104,675	0.49	26,454,546	331.97	194,681,156	565.5	0.07	0.37
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,258,259	0.02	66,666,667	0.23	-	0	63,408,408	1946.08	(66,666,667)	-100	0.21	-0.23
V. TSDH khác	714,677,676	3.98	1,240,422,762	4.25	1,871,895,094	3.96	525,745,087	73.56	631,472,332	50.91	0.27	-0.29
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	714,677,676	3.98	1,240,422,762	4.25	1,871,895,094	3.96	525,745,087	73.56	631,472,332	50.91	0.27	-0.29
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17,944,263,598</b>	<b>100</b>	<b>29,187,617,364</b>	<b>100</b>	<b>47,235,947,724</b>	<b>100</b>	<b>11,243,353,766</b>	<b>62.66</b>	<b>18,048,330,359</b>	<b>61.84</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

### Nhân xét:

Qua bảng và biểu đồ phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp có xu hướng tăng qua các năm 2016, 2017 và 2018. Tổng tài sản năm 2018 tăng so với năm 2017 là 18.048.330.359 đồng, tương ứng với 61.84%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng nhanh so với 2017, làm cho tổng tài sản tăng là 17.790.130.116 đồng, tương ứng với 75.00%, trong khi tài sản dài hạn có mức độ tăng nhẹ với tỷ trọng tăng năm 2018 so với năm 2017 là 4.72%, làm cho giá trị tổng tài sản tăng nhẹ là 258.200.243 đồng. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng nhưng theo xu hướng chuyển dịch dần tăng tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn tăng nhẹ. Tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, năm 2016 chiếm 79.65%, năm 2017 là 81.26% và năm 2018 là 87.88%. Điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh đa dạng các dịch vụ, trong đó dịch vụ chính là chuyển phát. Chính vì vậy mà tỷ trọng của tài sản lưu động nói riêng cũng như tỷ trọng tài sản dài hạn nói chung vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Mức tăng này tương đối quálớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

*Đối với tài sản ngắn hạn:* Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2016 giá trị là 14.292.184.731 đồng với tỷ trọng 79.65% thì năm 2018 giá trị là 41.509.335.593 đồng, tỷ trọng là 87.88%. Có sự tăng như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính,... Trong đó:

- ✓ *Tiền và các khoản tương đương tiền:* Tiền của công ty chủ yếu là tiền mặt, chiếm tỷ trọng 9.89% trên toàn bộ tài sản năm 2018. Trong năm 2016, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.553.723.185 đồng tương ứng tỷ trọng là 25.38%, năm 2017 giá trị tăng lên 7.955.439.360 đồng tương ứng với tỷ trọng tăng 27.26%. Tuy nhiên, năm 2018 khoản mục này giảm giá trị 1.107.386.822 đồng so với năm 2017. Mức tồn trữ tiền mặt năm 2018 như vậy là tương đối thấp so với mức tăng của tổng tài sản, điều này rất có thể sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán bằng tiền mặt của công ty trong thời gian tới. Tuy nhiên cũng cần phải xét đến yếu tố có lợi đó là

việc nếu lượng tiền tồn quỹ khá ít sẽ làm tăng khả năng quay vòng vốn của công ty.

- ✓ *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:* Đầu tư tài chính ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Công ty hoạt động ở lĩnh vực đầu tư này đã đạt được thành tích khá cao về mặt giá trị năm 2016 tăng 2.443.583.333 đồng tương ứng với tỷ trọng là 13.62%, năm 2017 giá trị tăng 6.685.733.333 đồng tương ứng với tỷ trọng là 22.91%. So với hai năm còn lại, năm 2018 là một năm mà công ty đã gặt hái rất nhiều thành công từ hoạt động tài chính khi giá trị tăng 10.983.975.000 đồng so với 2017 tương ứng với tỷ lệ 173.60%, đạt 17.669.708.333 đồng tương ứng với tỷ trọng 37.41% trên tổng tài sản.
- ✓ *Các khoản phải thu ngắn hạn:* Là giá trị tài sản của công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng, nếu giảm được các khoản phải thu sẽ được đánh là tích cực nhất. Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2016, giá trị là 6.055.403.818 đồng, tỷ trọng trên tổng tài sản là 33.75%, năm 2017 giá trị là 7.978.408.122 đồng tương ứng tỷ trọng là, 27.33% thì năm 2018 giá trị là 13.872.002.034 đồng, tỷ trọng là 29.37%. Riêng so sánh năm 2018 với 2017, giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn tăng làm cho tổng tài sản tăng tương ứng 5.893.593.912 đồng, tỷ lệ tăng là 73.87%. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và công ty đang trong tình trạng bị chiếm dụng vốn. Đây được đánh giá là khuyết điểm của công ty trong công tác quản lý và sử dụng vốn.
- ✓ *Hàng tồn kho:* Trong năm 2018, khoản mục này chiếm tỷ trọng khá thấp trên tổng tài sản. So với năm 2016 thì hàng tồn kho năm 2017 giảm 403.650.361 đồng tương ứng với tỷ lệ 55.52%. Tuy nhiên, đến năm 2018 chỉ tiêu này đạt giá trị là 2.001.470.915 đồng với tỷ trọng là 4.24%, tăng 1.678.027.081 đồng với tỷ lệ 518.80% so với năm 2017. Nguyên nhân khiến cho hàng tồn kho tăng đột ngột vào năm 2018 là do sự tăng lên của hàng hóa với giá trị là 1.659.674.343 đồng, trong khi đó hàng gửi đi bán cũng tăng với giá trị 17.280.567 đồng.

**Bảng 2.2: Cơ cấu hàng tồn kho**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	2017-2018	
				Tuyệt đối	%
1. Nguyên liệu, vật liệu	Đồng	79,268,391	77,993,768	(1,274,623)	-1.61
2. Công cụ, dụng cụ	Đồng	29,893,522	32,240,317	2,346,795	7.85
3. Hàng hóa	Đồng	211,931,214	1,871,605,557	1,659,674,343	783.12
4. Hàng gửi đi bán	Đồng	2,350,707	19,631,274	17,280,567	735.12

(Nguồn: Phòng Kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính năm 2018,  
Chi nhánh bưu chính viettel Hải Phòng)

- ✓ Tài sản ngắn hạn khác: khoản mục cũng tăng đều qua các năm, năm 2016 đạt giá trị là 512.380.200 đồng, năm 2017 tăng giá trị là 263.800.626 đồng so với năm 2016 và năm 2018 đạt giá trị là 1.118.101.772 đồng với tỷ trọng 2.37%).

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2018 là các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Năm 2018, trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 87.88% trong tổng tài sản thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 14.50%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 29.37% và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 37.41%. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

*Đối với tài sản dài hạn:* Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2016, tài sản dài hạn của Công ty là 3.652.078.868 đồng với tỷ trọng 20.35%; đến năm 2017 là 5.468.411.887 đồng tức tăng lên 49.73% so với năm 2016, năm 2018 TSDH tăng chậm hơn với giá trị 5.726.612.131 đồng tăng 258.200.243 đồng so với năm 2017 tức tăng 4.72%. TSDH có tỷ trọng giảm trên tổng tài sản. Nguyên nhân góp phần vào sự biến động của tài sản dài hạn là do:

- ✓ Tài sản cố định: Năm 2017, tài sản cố định tăng 1.172.977.998 đồng so với năm 2016, tuy nhiên đến năm 2018 chỉ tiêu này lại giảm 505.130.047 đồng so với năm 2017. Nguyên nhân khiến TSCĐ giảm là do năm 2018 công ty tiến hành thanh lý, nhượng bán một số tài sản.. Năm 2018 tỷ trọng của tài sản cố định trên tổng tài sản là 7.56%, đây cũng là khoản mục

chiếm tỷ trọng cao nhất trong khối tài sản dài hạn với 3.572.503.127 đồng.

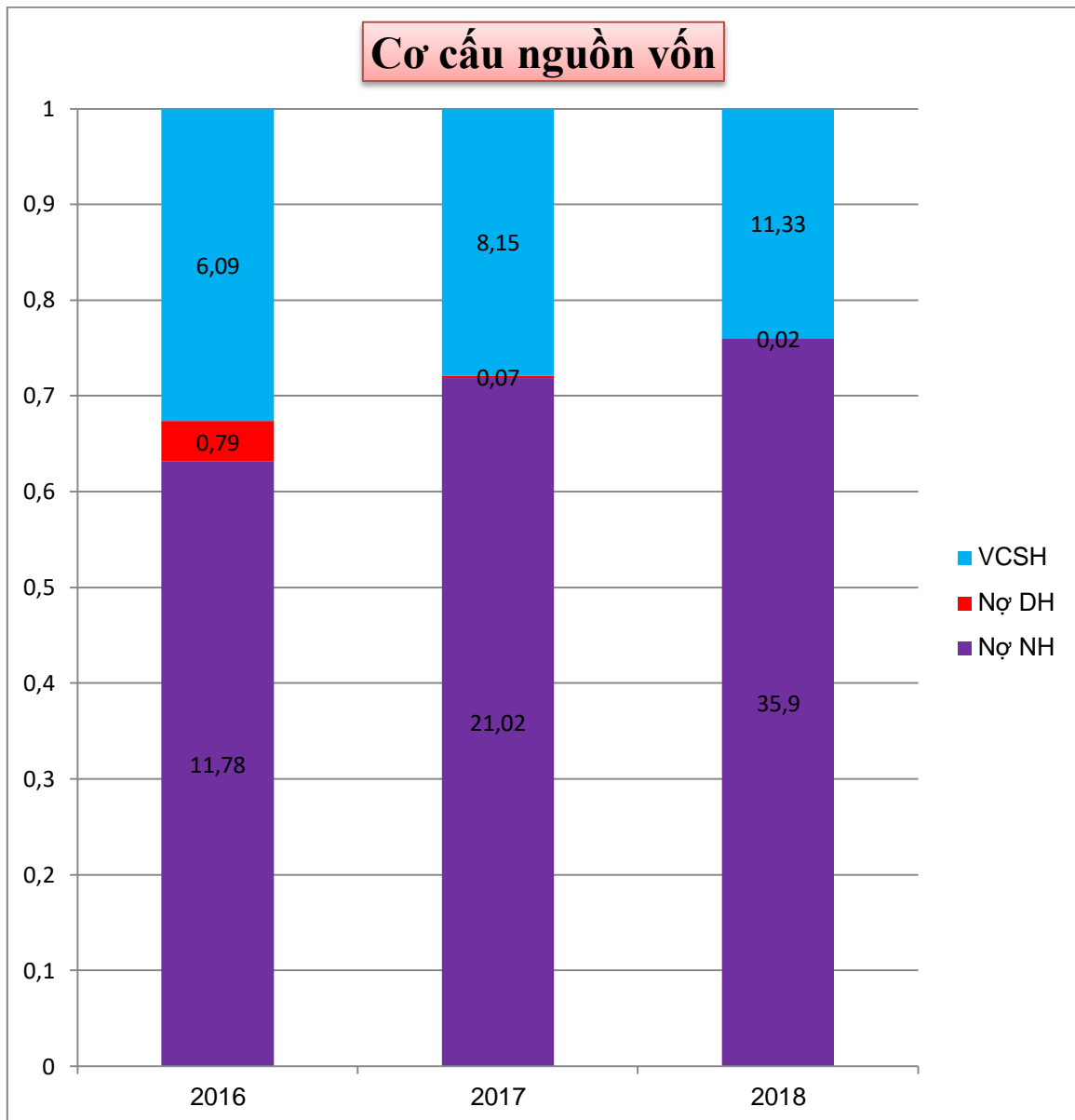
- ✓ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: So với năm 2017 khoản mục này tăng về giá trị 66.666.667 đồng chiếm tỷ trọng 0.23% , tuy nhiên năm 2018 công ty không có thêm bất kì hoạt động tài chính dài hạn nào. Nguyên nhân là do năm 2017 chi nhánh đã rất tích cực tăng cường hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết tại khu vực.
- ✓ Ngoài ra các khoản mục khác cũng có mức tăng đều như: Các khoản phải thu dài hạn đạt giá trị 53.109.235 đồng năm 2018 tăng 3.843.470 đồng so với năm 2017. Tài sản dở dang dài hạn và các tài sản dài hạn khác năm 2018 tăng lần lượt là 194.681.156 đồng tương ứng 565.55% và 631.472.332 đồng tương ứng với 50.91% so với năm 2017.

Có thể thấy rằng tài sản dài hạn của công ty tăng nhanh vào năm 2017 và chậm lại vào năm 2018 là do sự tăng lên nhanh chóng của tỷ trọng tài sản ngắn hạn, một số tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao, máy móc thiết bị cũ không còn phù hợp hoặc lạc hậu được thanh lý,... Mặc dù vậy nhưng sự tăng lên về tài sản ngắn hạn đối với công ty là hợp lý vì ngành dịch vụ chính của công ty là chuyên phát.

#### *2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn*

**Biểu số 2.2. Cơ cấu tài sản tại chi nhánh Bưu chính Viettel Hải Phòng giai đoạn 2016-2018**

ĐVT: Tỷ Đồng



**Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn**

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch				Chênh lệch cơ cấu	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	2016-2017		2017-2018			
							Số tiền	Tỷ lệ (%)	2016-2017	Tỷ lệ (%)	2016 - 2017	2017-2018
A. Nợ phải trả	11,852,424,406	66.05	21,029,813,905	72.05	35,897,977,247	76.00	9,177,389,499	77.43	14,868,163,342	70.70	6.00	3.95
I. Nợ ngắn hạn	11,773,557,825	65.61	21,022,838,957	72.03	35,895,605,332	75.99	9,249,281,132	78.56	14,872,766,375	70.75	6.41	3.97
1. Phải trả người bán ngắn hạn	2,107,167,738	11.74	1,281,841,844	4.39	4,048,522,347	8.57	-825,325,893	-39.17	2,766,680,503	215.84	-7.35	4.18
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	66,875,518	0.37	77,998,079	0.27	47,709,098	0.10	11,122,561	16.63	(30,288,981)	-38.83	-0.11	-0.17
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	250,299,584	1.39	489,192,960	1.68	1,376,296,791	2.91	238,893,376	95.44	887,103,831	181.34	0.28	1.24
4. Phải trả người lao động	4,242,458,165	23.64	7,521,495,418	25.77	9,614,447,937	20.35	3,279,037,253	77.29	2,092,952,519	27.83	2.13	-5.42
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	261,779,276	1.46	461,334,413	1.58	1,514,239,857	3.21	199,555,137	76.23	1,052,905,444	228.23	0.12	1.63
6. Phải trả ngắn hạn khác	4,160,905,659	23.19	8,001,320,201	27.41	12,394,922,111	26.24	3,840,414,542	92.30	4,393,601,909	54.91	4.23	-1.17
7. Vay và nợ thuê tài chính HN	662,411,042	3.69	3,208,378,398	10.99	6,663,892,672	14.11	2,545,967,356	384.35	3,455,514,275	107.70	7.30	3.12
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,660,844	0.12	(115,720,315)	-0.40	30,343,566	0.06	-137,381,159	-634.24	146,063,880	-126.22	-0.52	0.46
II. Nợ dài hạn	78,866,581	0.44	6,974,948	0.02	2,371,915	0.01	-71,891,633	-91.16	(4,603,033)	-65.99	-0.42	-0.02
B. Vốn Chủ Sở Hữu	6,091,839,192	33.95	8,157,803,459	27.95	11,337,970,477	24.00	2,065,964,267	33.91	3,180,167,017	38.98	-6.00	-3.95
1. Vốn góp của CSH	3,814,305,833	21.26	4,947,045,667	16.95	6,896,108,167	14.60	1,132,739,833	29.70	1,949,062,500	39.40	-4.31	-2.35
2. LNST chưa phân phối	1,975,968,279	11.01	2,910,265,838	9.97	4,360,742,758	9.23	934,297,559	47.28	1,450,476,919	49.84	-1.04	-0.74
Tổng NV	17,944,263,598	100	29,187,617,364	100	47,235,947,724	100	11,243,353,766	62.66	18,048,330,359	61.84	0	0

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

### Nhân xét:

Dựa vào bảng phân tích và biểu đồ cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được năm 2018 so với năm 2017 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty tăng với giá trị là 18.048.330.359 đồng, tỷ lệ tăng là 61.84%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của nợ ngắn hạn.

Năm 2017, nợ ngắn hạn là 21.022.838.957 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 72.03% thì đến năm 2018, nợ ngắn hạn là 35.895.605.332 đồng, tỷ trọng là 75.99%, mức tăng là 14.872.766.375 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 70.75%. Cũng theo đó, trong ba năm 2016-2018 các khoản nợ dài hạn của công ty đều giảm, năm 2018 nợ dài hạn đạt giá trị 2.371.915 đồng, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trên tổng nguồn vốn là 0.01% cho thấy công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu mặc dù giá trị tăng qua ba năm nhưng tỷ trọng so với tổng nguồn vốn lại giảm dần cụ thể là năm 2016 giá trị là 6.091.839.192 đồng, tỷ trọng là 33.95% thì đến năm 2018 giá trị là 11.337.970.477 đồng nhưng tỷ trọng chỉ còn 24.00%, do tổng công ty thực hiện phát hành riêng lẻ cổ phần trong. Điều này cho thấy rằng công ty đang chuyển dần kênh huy động vốn, huy động từ nguồn vốn vay và chiếm dụng vốn trong khoản phải trả người bán. Nhìn lại, có thể thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa nguồn huy động để thực hiện tái cơ cấu toàn. Tuy nhiên, công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.



## ***2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty***

### ***2.2.2.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.4: Tỷ số khả năng thanh toán**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
					2016-2017		2017-2018	
					Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1. Tổng tài sản	Đồng	17,944,263,598	29,187,617,364	47,235,947,724	11,243,353,766.00	62.66	18,048,330,359.13	61.84
2. Nợ phải trả	Đồng	11,852,424,406	21,029,813,905	35,897,977,247	9,177,389,499.00	77.43	14,868,163,341.77	70.70
3. Tài sản ngắn hạn	Đồng	14,292,184,731	23,719,205,477	41,509,335,593	9,427,020,746.23	65.96	17,790,130,115.77	75.00
4. Nợ ngắn hạn	Đồng	11,773,557,825	21,022,838,957	35,895,605,332	9,249,281,132.33	78.56	14,872,766,375.10	70.75
5. Hàng tồn kho	Đồng	727,094,195	323,443,834	2,001,470,915	(403,650,360.83)	-55.52	1,678,027,081.48	518.80
6. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	4,553,723,185	7,955,439,360	6,848,052,538	3,401,716,175.28	74.70	(1,107,386,822.18)	-13.92
7. Khả năng thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	1.51	1.39	1.32	(0.13)	-8.33	(0.07)	-5.19
8. Khả năng thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	1.21	1.13	1.16	(0.09)	-7.06	0.03	2.49
9. Khả năng thanh toán nhanh ((3-5)/4)	Lần	1.15	1.11	1.10	(0.04)	-3.41	(0.01)	-1.10
10. Khả năng thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0.39	0.38	0.19	(0.01)	-2.16	(0.19)	-49.59
11. Hệ số nợ phải trả, phải thu (2/3)	Lần	0.83	0.89	0.86	0.06	6.91	(0.02)	-2.46

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

### Nhân xét:

#### *Hệ số thanh toán tổng quát :*

Hệ số thanh toán tổng quát có xu hướng giảm dần qua ba năm, cụ thể là năm 2016 đạt 1.51 lần, năm 2017 đã giảm 0.13 lần so với năm 2016 còn 1.39 lần và tiếp tục giảm nhẹ còn 1.32 lần vào năm 2018. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2016 có 1.51 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2018 là 1.32 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên theo mặt lý thuyết là khá tốt khi tất cả đều lớn hơn hệ số 1, tuy nhiên trên thực tế các chủ nợ sẽ cảm thấy mức độ an toàn hơn khi hệ số này lớn hơn hoặc bằng hệ số 2. Mặc dù vậy, với số liệu trên vẫn chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2018 thấp hơn so với hai năm còn lại là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay tăng nhanh không kém so với tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2018 so với năm 2017 tăng giá trị là 14.868.163.342 tương ứng với tốc độ tăng 70.70%; còn tài sản cũng tăng 18.048.330.359 đồng tương ứng với tốc độ tăng 61.84%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm.

#### *Hệ số thanh toán hiện thời:*

Hệ số thanh toán hiện thời của công ty không ổn định, cụ thể năm 2018 là 1.16 lần, năm 2017 là 1.13 lần và năm 2016 là 1.21 lần. năm 2017 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1.13 đồng giá trị tài sản ngắn hạn. Đến năm 2018 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1.16 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2017 thì hệ số này tăng 0.03 lần, tương ứng tỷ lệ tăng 2.49%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty diễn biến không được ổn định.

#### *Hệ số thanh toán nhanh:*

Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Việc loại bỏ hàng tồn kho khi tính toán khả năng thanh toán nhanh là do hàng tồn kho sẽ phải mất thời gian hơn để chuyển chúng thành tiền mặt hơn so với các tài sản ngắn hạn. Năm 2018, hệ số này của Công ty là 1.10 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 1.10 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2017, thì hệ số này lại giảm 0.01 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 1.10% và giảm 0.06 lần so với năm 2016 cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang bị giảm sút. Đồng thời cho thấy

hàng tồn kho chỉ đang chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tài sản ngắn.

*Hệ số thanh tức thời:*

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2016-2018 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của công ty còn ở mức rất thấp và đang có xu hướng giảm xuống và đặc biệt giảm mạnh năm 2018 giảm so với 2017 là 0,19 lần, tương ứng tỷ lệ giảm là 49.59%. Điều này rất đáng lo ngại đối với công ty khi việc thanh toán bằng các khoản tiền và tương đương tiền, nguyên nhân khiến cho hệ số này giảm mạnh vào năm 2018 là do tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng giảm xuống trong năm này trong khi đó nợ phải trả lại tăng nhanh.

*Hệ số nợ phải trả, phải thu:*

Hệ số nợ phải trả, phải thu trong ba năm đều nhỏ hơn 1, năm 2016 hệ số này là 0.83 lần, năm 2017 hệ số này là 0.89 lần và giảm xuống còn 0.86 vào năm 2018 cho thấy tình hình thanh toán công nợ của công ty còn biến động. Trong thời gian tới công ty cần có chính sách giải quyết tình hình công nợ cho công ty.

*2.2.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính*

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của công ty ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của công ty.

**Bảng 2.5: Phân tích cơ cấu tài chính**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
					2016-2017		2017-2018	
					Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1. Nợ phải trả	Đồng	11,852,424,406	21,029,813,905	35,897,977,247	9,177,389,499	77.43	14,868,163,342	70.70
2. Vốn chủ sở hữu	Đồng	6,091,839,192	8,157,803,459	11,337,970,477	2,065,964,267	33.91	3,180,167,017	38.98
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	17,944,263,598	29,187,617,364	47,235,947,724	11,243,353,766	62.66	18,048,330,359	61.84
4. Tài sản dài hạn	Đồng	3,652,078,868	5,468,411,887	5,726,612,131	1,816,333,020	49.73	258,200,243	4.72
5. Tài sản ngắn hạn	Đồng	14,292,184,731	23,719,205,477	41,509,335,593	9,427,020,746	65.96	17,790,130,116	75.00
6. Tổng tài sản	Đồng	17,944,263,598	29,187,617,364	47,235,947,724	11,243,353,766	62.66	18,048,330,359	61.84
7. Hệ số nợ (1/3)	Lần	0.66	0.72	0.76	0.06	9.08	0.04	5.48
8. Hệ số vốn chủ sở hữu (2/3)	Lần	0.34	0.28	0.24	(0.06)	-17.67	(0.04)	-14.12
9. Tỷ suất đầu tư vào tài sản DH (4/6)	%	20.35	18.74	12.12	-1.62	-7.94	-6.61	-35.29
10. Tỷ suất đầu tư vào tài sản NH (5/6)	%	79.65	81.26	87.88	1.62	2.03	6.61	8.14
11. Cơ cấu tài sản (5/4)	Lần	3.91	4.34	7.25	0.42	10.84	2.91	67.11
12. Tỷ suất tự tài trợ dài hạn (2/4)	%	166.80	149.18	197.99	-17.62	-10.57	48.81	32.72

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

### Nhân xét:

*Hệ số nợ* là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay công ty đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của công ty sẽ càng kém. Năm 2016 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có 0.66 đồng hình thành từ nguồn vay nợ. Năm 2017 trong 1 đồng vốn công ty đang sử dụng có 0.72 đồng là đi vay nợ. Năm 2018 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng có 0.76 đồng vay nợ. Hệ số nợ của công ty năm 2018 đã tăng so với năm 2016 là 0.1 lần, điều này chứng tỏ năm 2018 công ty ngày càng bị ràng buộc bởi sức ép của các khoản vay nợ.

*Hệ số vốn chủ sở hữu* là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của công ty. Năm 2016 cứ 1 đồng vốn Công ty đang sử dụng có 0.34 đồng được hình thành từ vốn chủ sở hữu, sang năm 2018 hệ số này giảm đi là 0.24 đồng. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng giảm, khả năng bị chiếm dụng vốn của công ty khá cao trong thời gian tới.

*Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn* sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của công ty: Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của Công ty có xu hướng giảm, năm 2016 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 20.35 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng tới năm 2017 thì cứ 1 đồng vốn kinh doanh có 18.74 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì năm 2018 chỉ tiêu này tiếp tục giảm còn 12.12 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Chứng tỏ trong ba năm vừa qua, công ty tiếp tục thanh lý, nhượng bán một số TSCĐ.

*Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:* Khi tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm thì đương nhiên tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn sẽ tăng. Năm 2016 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 79.65 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2017 con số này đã tăng lên là 81.26 đồng, đến năm 2018 tăng 87.88 đồng. Việc tăng lên chủ yếu là do công ty khoản phải thu ngắn hạn; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;... Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản của Công ty đang sử dụng ngày càng tăng.

*Chỉ số cơ cấu tài sản:* Cơ cấu tài sản của Công ty có xu hướng tăng từ 3.91 lần năm 2016 lên 7.25 lần năm 2018 do tài sản ngắn hạn trong năm 2018 được quan tâm chú ý hơn tài sản dài hạn, trong khi giá trị tài sản dài hạn tăng

5.726.612.131 đồng thì giá trị tài sản ngắn hạn tăng mạnh hơn đạt 41.509.335.593 đồng.

*Tỷ suất tự tài trợ dài hạn* của Công ty sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của công ty dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Năm 2016 là 166.80% sang năm 2018 con số này tăng lên đạt 197.99%. Đây là do hệ số vốn chủ sở hữu năm 2018 tăng chứng tỏ TSCĐ của công ty không lệ thuộc vào khoản tri trả bên ngoài

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào khá hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ bưu chính, chuyển phát, logictisc,... như Viettel Post.

#### *2.2.2.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động*

**Bảng 2.6: Nhóm chỉ tiêu hoạt động**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
					2016-2017		2017-2018	
					Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	48,807,590,593	67,177,075,080	82,038,419,730	18,369,484,487	37.64	14,861,344,650	22.12
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	44,660,035,467	61,428,042,032	72,628,786,174	16,768,006,565	37.55	11,200,744,142	18.23
3. Hàng tồn kho	Đồng	727,094,195	323,443,834	2,001,470,915	(403,650,361)	-55.52	1,678,027,081	518.80
4. Số ngày trong kỳ	Ngày	360	360	360	-	0	-	0
5. Các khoản phải thu(PTNH)	Đồng	6,055,403,818	7,978,408,122	13,872,002,034	1,923,004,304	31.76	5,893,593,912	73.87
6. Vốn lưu động(TSNH)	Đồng	14,292,184,731	23,719,205,477	41,509,335,593	9,427,020,746	65.96	17,790,130,116	75.00
7. Vốn cố định(TSDH)	Đồng	3,652,078,868	5,468,411,887	5,726,612,131	1,816,333,020	49.73	258,200,243	4.72
8. Vốn kinh doanh(TTS)	Đồng	17,944,263,598	29,187,617,364	47,235,947,724	11,243,353,766	62.66	18,048,330,359	61.84
9. Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	Vòng	61.42	189.92	36.29	128	209.20	(153.63)	-80.89
10. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (4/9)	Ngày	5.86	1.90	9.92	(3.97)	-67.66	8.03	423.37
11. Vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	8.06	8.42	5.91	0.36	4.46	(2.51)	-29.76
12. Kỳ thu tiền trung bình (4/11)	ngày	44.66	42.76	60.87	(1.91)	-4.27	18.12	42.37
13. Vòng quay vốn lưu động (1/6)	Vòng	3.41	2.83	1.98	(0.58)	-17.07	(0.86)	-30.22
14. Số ngày một vòng quay vốn lưu động (4/13)	Ngày	105.42	127.11	182.15	21.69	20.58	55.04	43.30
15. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần	13.36	12.28	14.33	(1.08)	-8.08	2.04	16.62
16. Vòng quay tổng tài sản (1/8)	Vòng	2.72	2.30	1.74	(0.42)	-15.38	(0.56)	-24.54

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)



### Nhân xét:

Qua số liệu trong bảng, ta thấy:

*Vòng quay hàng tồn kho:* So sánh giữa hai năm 2016 và 2017 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty tăng mạnh, năm 2016 công ty có 61.42 vòng quay tồn kho nhưng năm 2017 là 189.92 vòng (tăng 128 vòng). Sở dĩ số vòng quay hàng tồn kho tăng đột biến như vậy là do giá vốn hàng bán tăng mạnh trong khi đó hàng tồn kho lại giảm đi trông thấy so với năm 2016. Điều này cho thấy về mặt cơ bản tốc độ luân chuyển hàng tồn kho diễn ra nhanh chóng. Do vòng quay hàng tồn kho của Công ty tăng lên nên dẫn tới số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm xuống. Năm 2016 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 5.86 ngày thì đến năm 2017 giảm xuống là 1.90 ngày (giảm 3.97 ngày) cho thấy năm 2017 cứ một ngày giá vốn thì mất 1.90 ngày để giải phóng hàng tồn kho. Tuy nhiên năm 2018 số vòng quay hàng tồn kho lại giảm xuống chỉ còn 36.29 vòng, cứ một ngày giá vốn thì mất tới 9.92 ngày để giải phóng hàng tồn kho. Nguyên nhân khiến cho số vòng quay hàng tồn kho tăng lên là do chỉ tiêu hàng tồn kho tăng nhanh vào năm 2018 trong khi đó tốc độ tăng của giá vốn hàng bán là 18.23% tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của hàng tồn kho là 518.80%.

*Vòng quay các khoản phải thu:* Đi cùng với sự tăng trưởng của doanh thu, vòng quay khoản phải thu của doanh nghiệp càng lớn sẽ cho biết khả năng thu tiền từ hoạt động bán hàng càng đạt hiệu quả. Năm 2016 số vòng quay các khoản phải thu là 8.06 vòng, trung bình mất 44.66 ngày Công ty mới thu được các khoản nợ. Năm 2017 tăng lên là 8.42 vòng (tăng 0.36 vòng so với năm 2016) và chỉ mất 42.76 ngày để thu nợ. Tuy nhiên đến năm 2018, các khoản phải thu tăng với tỷ lệ 73.87% so với năm 2017 đã khiến cho số vòng quay các khoản phải thu giảm còn 5.91 vòng và công ty phải mất tới 60.87 ngày mới thu được nợ. Như vậy tốc độ thu hồi các khoản nợ của Công ty chưa kịp khởi sắc đã bất ngờ giảm điều này cho thấy công tác thu hồi vốn bị chiếm dụng của công ty chưa được quan tâm đúng mức. Trong thời gian tới công ty cần có các chính sách cụ thể và hợp lý để đảm bảo việc thu hồi vốn bị chiếm dụng từ khách hàng mà không làm ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa khách hàng và công ty.

*Vòng quay vốn lưu động:* Vòng quay vốn lưu động của ba năm có xu hướng giảm dần cụ thể là năm 2016 là 3.14 vòng và phải mất tới 105.42 ngày để thực hiện hết 1 vòng quay này, năm 2017 vòng quay giảm xuống 2.83 vòng tức là thì công ty phải mất tới 127.11 ngày để quay hết 1 vòng, năm 2018 số

ngày quay vốn lưu động tăng lên 182.15 vòng tức trong năm này công ty chỉ quay được gần 2 vòng vốn lưu động. Qua đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động có xu hướng giảm hơn so với các năm trước và kết quả đạt được vẫn còn tương đối thấp, chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng giảm.

*Hiệu suất sử dụng vốn cố định:* Qua số liệu trên ta thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty tăng lên. Năm 2018 trung bình 1 đồng vốn cố định thì tạo ra 14.33 đồng doanh thu thuần tăng 2.04 đồng so với năm 2017 chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty tăng lên.

*Vòng quay vốn kinh doanh:* Vòng quay vốn kinh doanh có xu hướng giảm qua các năm, năm 2016 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì thu được 2.72 đồng doanh thu thuần, đến năm 2018 chỉ số này đã giảm xuống còn 1.74 đồng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (22.12%) tăng chậm hơn tốc độ tăng của vốn kinh doanh (61.84%).

Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty còn kém hiệu quả, vốn của công ty bị khách hàng chiếm dụng tăng lên. Vì TSND tăng lên nhanh chóng, cơ cấu tài sản chuyển dịch sang cơ cấu TSNH thay vì TSDH trên tổng tài sản vì vậy hiệu suất sử dụng vốn lưu động tăng lên và đương nhiên làm cho hiệu suất sử dụng vốn cố định giảm.

#### *2.2.2.4. Các tỷ số về doanh lợi*

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 2.7: Tỷ số khả năng sinh lời**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch			
					2016-2017		2017-2018	
					Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	48,807,590,593	67,177,075,080	82,038,419,730	18,369,484,487	37.64	14,861,344,650	22.12
2. Tổng tài sản	Đồng	17,944,263,598	29,187,617,364	47,235,947,724	11,243,353,766	62.66	18,048,330,359	61.84
3. Vốn chủ sở hữu	Đồng	6,091,839,192	8,157,803,459	11,337,970,477	2,065,964,267	33.91	3,180,167,017	38.98
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1,945,470,075	2,834,260,752	4,650,527,347	888,790,677	45.69	1,816,266,595	64.08
5. Tỷ suất LN trên doanh thu (ROS) (5/1)	%	3.99	4.22	5.67	0.23	5.85	1.45	34.36
6. Tỷ suất LN trên tổng tài sản (ROA) (5/2)	%	10.84	9.71	9.85	-1.13	-10.43	0.13	1.39
7. Tỷ suất LN vốn chủ sở hữu (ROE) (5/3)	%	31.94	34.74	41.02	2.81	8.79	6.27	18.06
8. Đòn bẩy tài chính (2/3)	Lần	2.95	3.58	4.17	0.63	21.46	0.59	16.44

*(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016,2017,2018), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)*

### Nhân xét:

*Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):* Theo số liệu thống kê tại Bảng 2.6 ta thấy ROS tăng dần qua ba năm. Cụ thể, năm 2016 trong 100 đồng doanh thu tạo ra được 3.99 đồng lợi nhuận, năm 2017 trong 100 đồng doanh thu tạo ra 4.22 đồng lợi nhuận và cứ 100 đồng doanh thu tạo được 5.67 lợi nhuận. Chứng tỏ hiệu quả sinh lời trên doanh thu của công ty khá tích cực. Nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng là do lợi nhuận tăng với tỷ lệ 64.08 % có mức tỷ lệ tăng nhanh hơn so với doanh thu với 22.12%.

*Tỷ suất sinh lời của tài sản:* Năm 2016 bình quân cứ 100 đồng giá trị tài sản làm ra 10.84 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng tới năm 2017 cứ 100 đồng giá trị tài sản chỉ làm ra 9.71 đồng lợi nhuận và tới năm 2018 tỷ suất này có chút tăng nhẹ khi cứ 100 đồng giá trị tài sản thì tạo ra 9.85 đồng lợi nhuận. Giá trị tài sản tăng qua các năm, tuy nhiên tỷ suất sinh lời trên tài sản còn thấp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty còn kém hiệu quả.

*Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu:* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu cũng có xu hướng tăng. Năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 31.94 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng đến năm 2017 thì 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra được 34.74 đồng lợi nhuận sau thuế (tăng 2.81 đồng), năm 2018 thì cứ 100 đồng vốn tạo ra được 41.02 đồng tăng 6.27 đồng so với năm 2017. Điều này là do năm 2018 vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên do công ty tăng vốn điều lệ để đảm bảo chủ động nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty.

### **2.3. Phân tích phương trình Dupont**

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

#### **2.3.1 *Đẳng thức tỷ suất doanh lợi tài sản:***

Để phân tích rõ hơn tỷ suất sinh lời của tài sản, ta sử dụng mô hình Dupont:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Số vòng quay của tổng tài sản}$$

Theo mô hình Dupont, khả năng sinh lời của tài sản là kết quả tổng hợp của Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) với số vòng quay của tài sản. Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROA năm 2018 ta có:

Năm 2017:  $ROA = 4.22 \% \times 2.30 = 9.71\%$

Năm 2018:  $ROA = 5.67\% \times 1.74 = 9.87\%$

Ta thấy ROA năm 2018 so với 2017 tăng 0,16% là do ảnh hưởng hai nhân tố:

- Do tỷ suất sinh lời của doanh thu tăng làm tỷ suất sinh lời của tài sản tăng:

$$ROA1 = (5.67\% - 4.22\%) \times 2.30 = 3.33 \%$$

- Do vòng quay của tổng tài sản tăng làm tỷ suất sinh lời của tài sản giảm:

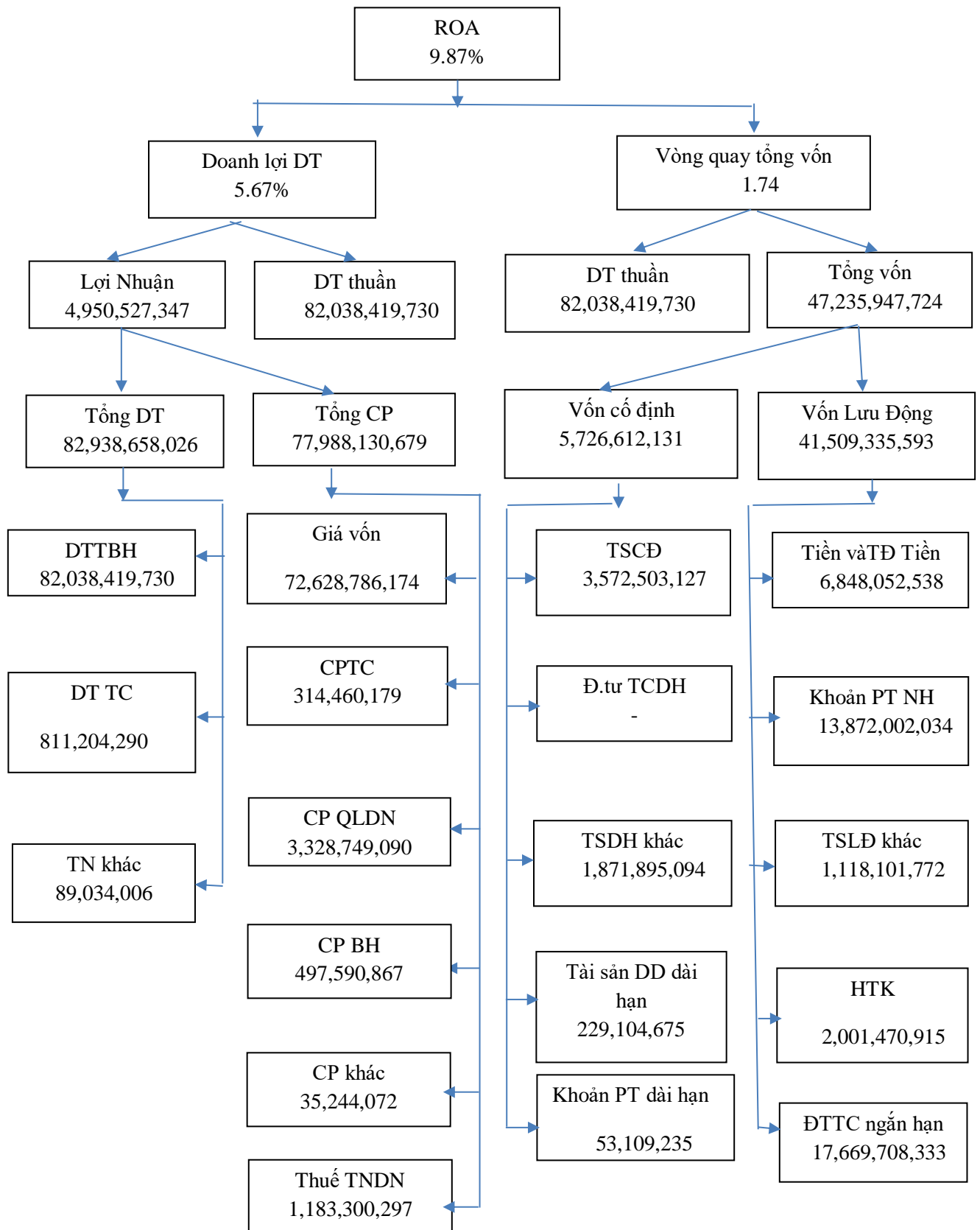
$$ROA2 = (1.74 - 2.30) \times 5.67\% = -3.17\%$$

$$\text{Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố: } ROA = ROA1 + ROA2 = 0,16\%$$

Như vậy, tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2018 của Công ty tăng lên 0.16% chủ yếu là do tỷ suất sinh lời của doanh thu làm tỷ suất sinh lời của tài sản tăng là 3.33 %, trong khi đó vòng qua tổng TS lại khiến tỷ suất sinh lời của TS giảm đi. Nhưng như phân tích ở trên thì công ty cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để bắt kịp với sự phát triển của các doanh nghiệp cùng ngành và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ Dupont phân tích ROA của chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng năm 2018**

**Phòng năm 2018**



### 2.3.2 **Đẳng thức tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu**

Thông qua mô hình Dupont, ta xem xét từng chỉ tiêu tác động đến ROE năm 2018 của Công ty như sau:

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH} = \frac{LNST}{DT\ \text{thuần}} \times \frac{DT\ \text{thuần}}{Tổng\ TS} \times \frac{Tổng\ TS}{VCSH}$$

$$ROE = ROS \times \text{Số vòng quay tài sản} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng từ 4.22% năm 2017 lên 5.67% năm 2018. Với cùng 100 đồng doanh thu thuần thu được thì năm 2018 đạt được lợi nhuận sau thuế cao hơn năm 2017 là 1.45 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ tăng 34.36%, góp phần tăng ROE.

Vòng quay tài sản giảm từ 2.30 vòng năm 2017 xuống còn 1.74 vòng năm 2018, với tỷ lệ giảm là 171,724.54%, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của công ty giảm, từ đó làm giảm ROE.

Đòn bẩy tài chính cũng tăng, năm 2018 so với năm 2017 tăng 0.59 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 16.44% do tổng tài sản và vốn chủ sở hữu đều tăng lên.

Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROE năm 2018 ta có:

$$\text{Năm 2017: } ROE = 4.22\% \times 2.30 \times 3.58 = 34.75\%$$

$$\text{Năm 2018: } ROE = 5.67\% \times 1.74 \times 4.17 = 41.14\%$$

Như vậy, tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu năm 2018 so với năm 2017 tăng 6.39% là do ảnh hưởng của ba nhân tố sau:

- Do tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng làm cho ROE tăng:

$$ROE1 = (5.67\% - 4.22\%) \times 2.30 \times 3.58 = 11.94\%$$

- Do vòng quay tổng tài sản tăng làm cho ROE tăng:

$$ROE2 = 5.67\% \times (1.74 - 2.30) \times 3.58 = -11.37\%$$

- Do đòn bẩy tài chính tăng làm cho ROE cũng tăng:

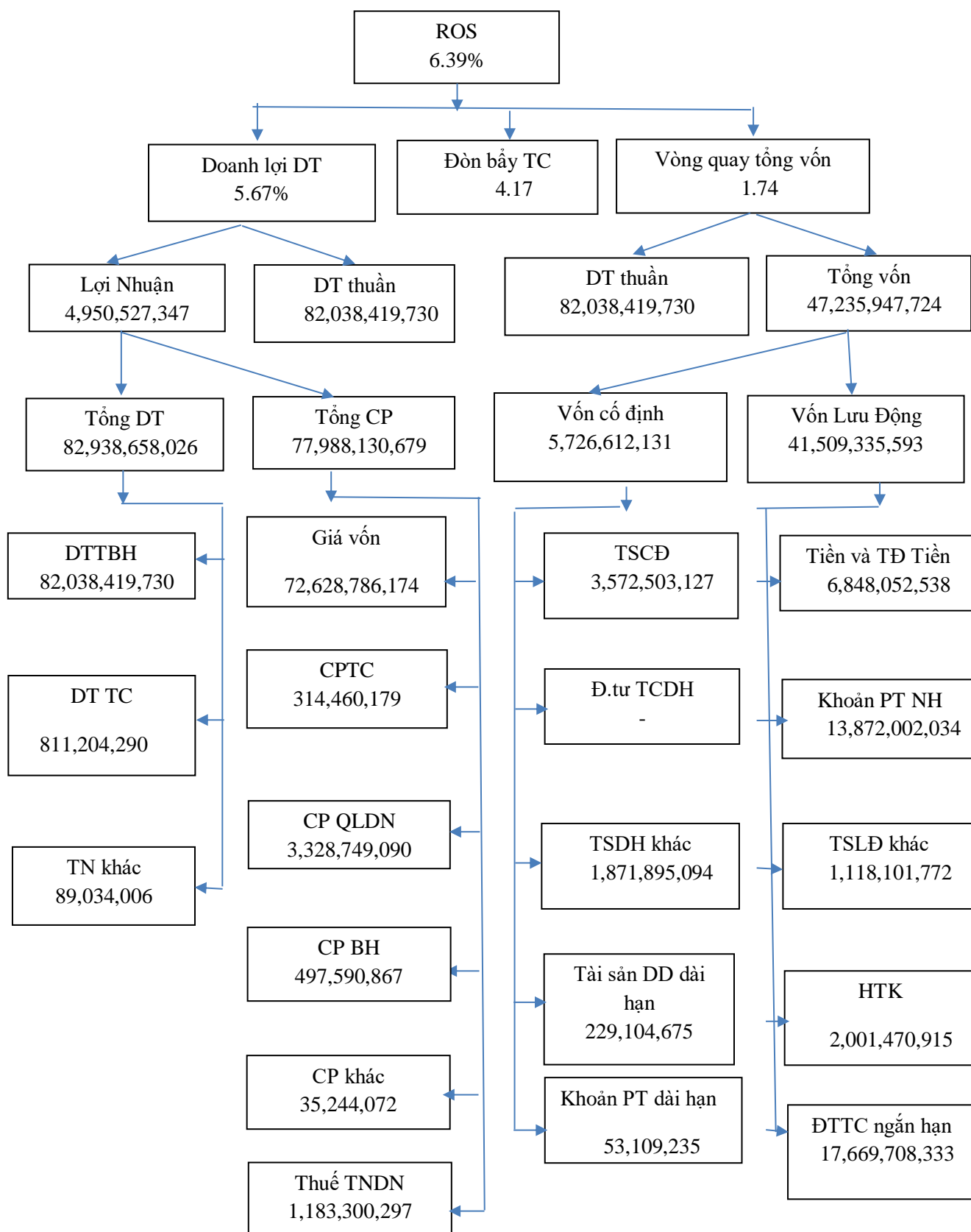
$$ROE3 = 5.67\% \times 1.74 \times (4.17 - 3.58) = 5.82\%$$

Tổng chênh lệch:

$$ROE = ROE1 + ROE2 + ROE3 = 11.94\% - 11.37\% + 5.82\% = 6.39\%$$

Qua phân tích ở trên, ROE tăng chủ yếu do tỷ suất sinh lợi trên doanh thu tăng làm cho ROE tăng 11.94%, và cuối cùng là số nhân vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE tăng 5.82%. Từ kết quả này có thể thấy công ty đã có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang được phục hồi, nhưng vẫn ở mức rất thấp.

**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ Dupont phân tích ROE của chi nhánh bưu chính viette Hải Phòng năm 2018**





## 2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty

Qua quá trình phân tích tài chính của Chi nhánh bưu chính viettel Hải Phòng, ta có bảng tổng hợp sau:

**Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Giá trị		
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016
<b>Nhóm khả năng thanh toán</b>				
1. Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.32	1.39	1.51
2. Hệ số thanh toán hiện thời (NH)	Lần	1.16	1.13	1.21
3. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.10	1.11	1.15
4. Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0.19	0.38	0.39
5. Hệ số nợ phải trả, phải thu	Lần	0.86	0.89	0.83
<b>Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư</b>				
5. Hv - Hệ số nợ	Lần	0.76	0.72	0.66
6. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0.24	0.28	0.34
7. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	%	12.12	18.74	20.35
8. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	%	87.88	81.26	79.65
9. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	%	197.99	149.18	166.80
<b>Nhóm chỉ tiêu hoạt động</b>				
10. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5.91	8.42	8.06
11. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	60.87	42.76	44.66
12. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	14.33	12.28	13.36
13. Vòng quay tổng vốn	Vòng	1.74	2.30	2.72
14. Vòng quay VLD	Vòng	1.98	2.83	3.41
15. Số ngày 1 vòng quay VLD	Ngày	182.15	127.11	105.42
<b>Nhóm chỉ tiêu sinh lời</b>				
16. ROS	%	5.67	4.22	3.99
17. ROA	%	9.85	9.71	10.84
18. ROE	%	41.02	34.74	31.94

### Đánh giá chung:

#### *Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính*

*Tài sản:* Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty có một số sự thay đổi. Tổng tài sản năm 2018 cao hơn so với hai năm còn lại tăng 18.048.330.359 đồng tương ứng với tỷ lệ 61.84% so với năm 2017. Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 17.790.130.116 đồng tương đương với 75.00%. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính,... So với tài sản ngắn hạn thì tài sản dài hạn cũng là một yếu tố góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2016, tài sản dài hạn của Công ty là 3.652.078.868 đồng; đến năm 2018 là 5.726.612.131 đồng. Có thể thấy, tài sản ngắn hạn có mức tăng trưởng mạnh trong năm 2018 và chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản, tài sản dài hạn cũng tăng lên nhưng tăng trưởng chậm và có xu hướng giảm nhẹ.

*Nguồn vốn:* Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi. Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 là 6.091.839.192 đồng và tăng lên 11.337.970.477 đồng vào năm 2018. So với năm 2017 thì nợ phải trả của Công ty đã tăng 70.70% ứng với 14.868.163.342 đồng, nợ phải trả tăng lên chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng đáng kể 14.872.766.375 đồng, tương ứng với 70.75%. Sở dĩ có mức tăng đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty đã huy động thêm nguồn vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Công ty giảm sử dụng nợ dài hạn trong giai đoạn 2016-2018 cũng là một sự tích cực nhất định. Nếu công ty sử dụng nợ dài hạn sẽ phát sinh chi phí về lãi vay, gánh nặng nợ về dài hạn. Mặt khác, Công ty cũng giảm đầu tư lớn vào tài sản cố định trong thời gian này mà tập trung vào sản xuất kinh doanh nên những khoản nợ trong dài hạn không phải là sự cấp bách cần có.

Xét hai hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu ta thấy năm 2018 công ty có xu hướng đi vay nợ nhiều hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu, cụ thể hệ số nợ của công ty năm 2018 đã tăng so với năm 2017 là 0.04 lần, trong khi đó năm 2017 cứ 100 đồng vốn Công ty đang sử dụng có 0.28 đồng được hình thành từ vốn chủ sở hữu, sang năm 2018 hệ số này giảm đi còn là 0.24 đồng.

#### *Thứ hai: Về khả năng thanh toán*

Nhìn chung đa số các khoản vay nợ ngắn hạn của công ty vẫn đủ tài sản để đảm bảo, tránh mất đi các cơ hội kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, các hệ số thanh toán có xu hướng giảm đi do chịu sự tác động của nợ ngắn hạn khi nợ ngắn hạn tăng nhanh hơn so với TSNH. Đối với khả năng thanh toán tức thời thì

hệ số này dưới mức cho phép là 0.19 lần vào năm 2018, tức một đồng vay ngắn hạn chỉ được đảm bảo bằng 0.19 đồng tiền và các khoản tương đương tiền do khoản mục này giảm mạnh vào năm này.

*Thứ ba: Về hiệu quả hoạt động*

Vòng quay các khoản phải thu của Công ty có xu hướng giảm dần cụ thể năm 2016 chỉ quay được 8.06 vòng và mất 44.66 ngày để quay một vòng, đến năm 2018 thì vòng quay khoản phải thu chỉ đạt 5.91 vòng và mất tới 60.87 ngày mới quay được một vòng. Điều này đòi hỏi công ty cần đưa các chính sách thu hồi vốn, trong thời gian tới Công ty cần đẩy nhanh hơn tốc độ thu tiền đối với các khoản phải thu của khách hàng, tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ từ đó đưa ra biện pháp khắc phục hợp lý.

Vòng quay vốn lưu động của ba năm còn ở mức thấp và có xu hướng giảm mạnh vào năm 2018 với 1.9 vòng/dần (năm 2016 là 3.41 vòng, năm 2017 là 2.83 vòng). Qua đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động có sự thụt giảm mạnh, trong khi đó cơ cấu tài sản chuyển dịch sang tài sản ngắn hạn ngày càng tăng, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa tốt. Do vòng quay vốn lưu động giảm xuống làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động của Công ty tăng lên. Trước tình hình trên, Công ty không nên chủ quan và cần có chiến lược phù hợp tăng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty tăng ở mức khá cao trong khi hiệu suất sử dụng vốn lưu động lại giảm. Hệ số này càng cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định càng hiệu quả. Điều này chứng tỏ mặc dù tài sản cố định có xu hướng giảm đi trong năm 2018 nhưng công ty vẫn vận dụng và sử dụng tốt nguồn lực này.

Số vòng quay tổng vốn giảm chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản của công ty đang giảm mạnh mà nguyên nhân chủ yếu là do cách sử dụng tài sản ngắn hạn chưa hợp lý và hiệu quả, trong khi đó công ty lại tận dụng triệt để được hiệu suất hoạt động của tài sản cố định.

*Thứ tư : Về hoạt động kinh doanh*

So với năm 2017 thì các tỷ suất sinh lợi của công ty năm 2018 đều có phần khởi sắc. Điều đó cho thấy công ty đã đưa ra những chính sách hợp lý để tiết kiệm được chi phí. Trong khi tỷ suất sinh lợi của chủ tăng mạnh nhất góp phần tăng lợi nhuận cho công ty, đã chứng tỏ công ty vẫn có khả năng tự chủ tốt về mặt tài chính. Trong thời gian tới ngoài việc đưa ra các chính sách nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh công ty cũng cần lưu ý đến việc hạn chế bị chiếm dụng vốn của công ty.

## CHƯƠNG 3

### MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH BƯU CHÍNH VIETTEL HẢI PHÒNG

#### 3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Công ty như sau:

##### 3.1.1. Ưu điểm

- Doanh thu lợi nhuận của công ty không ngừng tăng lên, hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng. Do công ty tiếp tục tận dụng ưu thế của nhà cung cấp lớn để phát triển các hoạt động chuyển phát, dịch vụ logistic dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận vừa là mục tiêu quan trọng vừa là tiêu chí đánh giá năng lực tài chính của công ty. Có được điều này là do công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp, đồng thời đa dạng hóa các hình thức kinh doanh.
- Cơ cấu tài sản chuyển dịch mạnh mẽ, tăng tài sản ngắn hạn và giảm tài sản dài hạn. Sự gia tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do các khoản phải thu tăng, trong năm 2018 công ty cũng tích cực đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Hiệu quả sử dụng tài sản cố định tăng nhẹ chứng tỏ công ty đã tận dụng tốt cũng như có chính sách và phương hướng sử dụng hợp lý loại tài sản này tránh hao phí.
- Hệ số nợ của công ty nhỏ hơn 1 chứng tỏ có tính độc lập về tài chính. Cùng với đó vốn chủ sở hữu của công ty cũng vẫn gia tăng theo các năm.
- Công ty đã có các chính sách đầu tư tài chính, đầu tư liên doanh liên kết vô cùng hiệu quả. Đây được đánh giá là thành tích của công ty.
- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

##### 3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm trên, tình hình tài chính của công ty vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty giảm do cơ cấu tài sản tăng tài sản ngắn hạn nhưng hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn lại giảm đáng kể do

trong qua trình đầu tư tài sản công ty chưa tính toán, cân đối được cơ cấu tài sản của mình; bộ phận tài sản không sinh lời như các khoản phải thu, đặc biệt là khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng khá lớn tài sản của công ty là nguyên nhân chính khiến cho hiệu suất của tổng tài sản giảm. Trong thời gian tới công ty cần đưa ra phương án nhằm tăng hiệu suất sử dụng của tài sản ngắn hạn.

- Các hệ số khả năng thanh toán của công ty đều giảm trong ba năm liên tiếp có thể sẽ làm cho các chủ nợ lo lắng khi tỷ lệ tăng của nợ phải trả năm 2018 là 70.70%, trong khi đó tỷ lệ tăng của tài sản là 61.84 %. Mặc dù các khoản nợ vẫn còn tài sản để đảm bảo, tuy nhiên với xu hướng giảm khả năng thanh toán như hiện nay công ty cần có chính sách kịp thời để tăng khả năng thanh toán của công ty, giúp mối quan hệ giữa công ty và các chủ nợ thêm bền vững.
- Lợi nhuận của công ty tăng chưa tương xứng với tốc độ tăng doanh thu tiêu thụ. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2018 có giá trị là 82.038.419.730 đồng so với năm 2017. Song chi phí về giá vốn hàng bán của công ty cũng tăng tới 72.628.786.174 đồng dẫn tới lợi nhuận tăng chưa cao.
- Bên cạnh đó, do nợ phải trả của công ty ở mức cao trong tổng nguồn vốn làm tăng chi phí tài chính của công ty. Việc tăng các khoản chi phí này làm giảm khả năng sinh lời của công ty. Công ty cần có chính sách quản lý chi phí tốt hơn.

### **3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng**

#### ***3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại***

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### ***3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty***

Công ty thuộc thể loại công ty cổ phần kinh doanh đa dạng các lĩnh vực vì vậy đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn cho Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vậy các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

### **3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư**

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng nói riêng, Tổng công ty CP Bưu chính Viettel nói riêng. Tuy nhiên, Công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

### **3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của công ty là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó công ty nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một công ty thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của công ty. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói chung và tình hình tài chính của công ty nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện tài hình tài chính tại chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng.

### ***3.3.1. Giải pháp 01: Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu***

Khoản phải thu năm 2018 chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản, vì vậy giảm khoản phải thu sẽ cải thiện được hiệu suất sử dụng tài sản lưu động nói riêng và hiệu suất sử dụng tổng tài sản nói chung. Các khoản phải thu thể hiện lượng vốn mà công ty bị bên ngoài chiếm dụng, mà đặc biệt là những khoản phải thu quá hạn chưa thu hồi được, đây là những khoản vốn của công ty bị chiếm dụng một cách bất hợp pháp, làm ảnh hưởng đến lượng vốn đầu tư kinh doanh của công ty. Lượng vốn bị chiếm dụng này luôn là trở ngại đối với các công ty. Làm sao để thu hồi được lượng vốn này về để đầu tư kinh doanh mà không để bị mất khách hàng, trong trường hợp này nếu muốn thu hồi được lượng vốn bị chiếm dụng quá hạn đó bắt buộc công ty phải có những biện pháp cụ thể. Trong nhiều trường hợp công ty chỉ có thể thu hồi lại một phần vốn đó, đồng thời phải bỏ chi phí thì mới có thể thu hồi được, vì vậy để giảm bớt chi phí công ty có thể sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán theo thời gian quá hạn của khách hàng đồng thời xây dựng chính sách đối với những khách hàng thanh toán sớm các khoản nợ.

#### ***3.3.1.1 Thực trạng***

Trong năm 2018, công ty phát sinh hai khoản nợ xấu nằm trong khoản mục các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán do công ty Công ty CP tập đoàn An Phát và công ty CP LILAMA 3 đặt cọc mua đất. Thực tế hai khoản mục này đã được ghi nhận phát sinh năm 2016 tuy nhiên công ty đến năm 2018 vẫn chưa thu hồi được. Theo đó giá gốc cần thu hồi là 38.287.337 đồng, trong khi đó giá trị công ty có thể thu hồi lại là 16.677.002 đồng. Các khoản phải thu khác tăng hơn so với năm 2016 và năm 2017, tuy nhiên nhân tố khiến cho khoản phải thu năm 2018 có giá trị là 13.872.002.034 đồng được chú ý nhất đó là khoản phải thu của khách hàng khi giá trị đạt tới 10.579.276.776 đồng, tăng với tỷ lệ 99.09% tương đương 5.265.496.235 đồng so với năm 2017.

**Bảng 2.8 Khoản phải thu của KH**

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch		Chênh lệch	
				Số tiền	%	Số tiền	%
DV Chuyển phát	3,990,441,918	3,634,739,931	3,117,789,623	516,950,308	16.58	355,701,987	9.79
DV Viễn thông	2,819,250	7,167,529	57,160,372	(49,992,843)	-87.46	(4,348,279)	-60.67
DV Logistic (kho vận)	564,753,683	663,987,923	889,664,835	(225,676,912)	-25.37	(99,234,240)	-14.95
DV Vé máy bay	27,846,916	29,925,566	26,489,714	3,435,852	12.97	(2,078,650)	-6.95
DV Văn phòng phẩm	556,492,146	322,516,976	217,495,606	105,021,370	48.29	233,975,170	72.55
DV vận hành hệ thống và điểm bán	4,561,817,842	-	-	-	-	4,561,817,842	-
Các khoản phải thu KH khác	875,105,020	655,442,616	221,195,378	434,247,238	196.32	219,662,404	33.51
Tổng PT của KH	10,579,276,776	5,313,780,541	4,529,795,528	783,985,013	17.31	5,265,496,235	99.09

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp, Báo cáo tài chính (2016-2017), chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng)

Khách hàng của DV chuyển phát chiếm dụng của công ty tới 3.990.441.918 đồng tăng 355.701.9874 đồng tương đương 9.97% so với năm 2017. Dịch vụ chuyển phát là ngành kinh doanh chính của công ty nhưng lại là ngành có tỷ lệ bị khách hàng chiếm dụng vốn cao nhất. Điều này chứng tỏ Công ty chưa làm tốt công tác thanh toán cũng như chính sách tín dụng đặc biệt là trong ngành dịch vụ chuyển phát. Khoản phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ Văn phòng phẩm với giá trị 556.492.146 đồng tăng 233.975.170 đồng với tốc độ 72.55% so với 2017. Theo đó, năm 2018 phát sinh khoản phải thu mới nhưng có giá trị lớn là 4.561.817.842 đồng.

### 3.3.1.2. Nội dung của giải pháp

Thu hồi nhanh vốn bị chiếm dụng là một trong những biện pháp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên trong điều kiện ngày càng có nhiều cạnh tranh hơn công ty đôi khi cũng phải áp dụng các chính sách bán hàng trả chậm để có thể thu hút được khách hàng. Để tránh khỏi tình trạng nợ khó đòi công ty nên chú trọng khả năng thanh toán của khách hàng. Tùy thuộc vào khách hàng để áp dụng mức tín dụng và thời hạn tín dụng. Đối với những khách hàng có uy tín trong thanh toán và có khả năng thanh toán cao thì công ty có thể áp dụng mức tín dụng, thời hạn tín dụng cao đối với khách hàng này. Đối với khách hàng có khả năng thanh toán thấp, công ty sẽ áp dụng mức tín dụng và thời hạn tín dụng thấp, thậm chí là áp dụng chính sách bán hàng thu tiền ngay.

Khi công ty bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều, công ty cần xem xét thu hồi các khoản phải thu để làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, để vốn sử dụng có



hiệu quả hơn. Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán nhằm thúc đẩy người mua trả tiền sớm. Chiết khấu thường là một bộ phận nằm trong điều khoản bán hàng của công ty. Việc dùng chiết khấu nhằm đẩy nhanh tốc độ thu tiền và nhằm định giá cao hơn đối với những khách hàng muốn kéo dài thời hạn trả tiền. Tuy nhiên mức chiết khấu cũng phải phụ thuộc vào thời hạn bán chịu và tùy vào khách hàng. Nếu quá hạn người mua sẽ phải chịu mức lãi suất quá hạn. Tỷ lệ chiết khấu là 2% cho các khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày sau khi giao hàng sẽ là mức chiết khấu phù hợp.

Để công ty nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu, hạn chế các khoản chi phí phát sinh không cần thiết, rủi ro, công ty cần thực hiện các yêu cầu sau:

- Mở sổ theo dõi các khoản phải thu, để biết được các khoản phải thu đến hạn phải đòi từ đó theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ đúng hạn.
- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro bằng cách yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần đơn hàng. Ngoài ra công ty cũng nên lập quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi giúp công ty có khả năng bù đắp được các khoản phải thu khó đòi một cách kịp thời.
- Khuyến khích người mua thanh toán trước hay đúng thời hạn bằng cách áp dụng chính sách chiết khấu hoặc lựa chọn phương thức chuyển tiền hợp lý để tiết kiệm chi phí, thu được tiền nhanh. Khi khách hàng mua với khối lượng lớn công ty cũng nên áp dụng chính sách hỗ trợ như chiết khấu, giảm giá, khuyến mại, vừa thúc đẩy khách hàng thanh toán nhanh đồng thời tạo được sự tín nhiệm đối với khách hàng.
- Khi tiến hành bán trả chậm cho khách hàng mới công ty phải đánh giá khái quát về khả năng thanh toán thông qua các yếu tố như: tư cách tín dụng, năng lực trả nợ, báo cáo tài chính, báo cáo về tình hình thanh toán của khách hàng đối với các công ty khác, hay trong quan hệ của khách hàng với ngân hàng, khách hàng đó có thanh toán lãi và nợ cho ngân hàng đúng hạn không. Từ đó cho thấy được tình hình tài chính cũng như tình hình thanh toán của khách hàng, công ty có thể quyết định có nên bán chịu hay không và nếu có thì nên áp dụng với mức tín dụng và thời hạn tín dụng nào là hợp lý. Những khách hàng có tình hình tài chính tốt, tình hình thanh toán nhanh đúng hạn, công ty có thể áp dụng mức tín dụng và thời hạn tín dụng cao và ngược lại.
- Đối với những khách hàng có quan hệ làm ăn rồi, công ty có thể áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để thúc đẩy khách hàng thanh toán

nhanh. Khi khách hàng mua với khối lượng lớn có thể tiến hành giảm giá khuyến mại. Tùy thuộc vào khách hàng mà công ty có mức chiết khấu phù hợp. Đối với những khách hàng có uy tín trong thanh toán và khả năng thanh toán nhanh, công ty áp dụng mức tín dụng và thời hạn tín dụng cao. Đối với khách hàng có khả năng thanh toán thấp, công ty áp dụng mức tín dụng và thời hạn tín dụng thấp hoặc không tiến hành bán trả chậm.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong quan hệ mua bán, nếu quá thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa thanh toán công ty có quyền áp dụng thu tiền phạt theo mức lãi suất tương đương mức lãi suất quá hạn của ngân hàng. Áp lực phải chịu mức lãi suất quá hạn gây thiệt hại cho mình nhờ đó sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán đúng hạn tránh bị phạt.
- Khi có phát sinh khoản nợ quá hạn, phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm ra nguyên nhân để có cách xử lý phù hợp như thương lượng gia hạn nợ, dùng biện pháp mạnh nếu cần. Khi khách hàng vẫn chưa trả nợ, công ty tiến hành các biện pháp như gửi thư, gọi điện thoại, cử người đi trực tiếp, ủy quyền chi đại diện pháp luật tiến hành các thủ tục pháp lý. Khi công ty áp dụng các biện pháp đòi nợ cứng rắn thì cơ hội đòi được nợ cao nhưng chi phí thu tiền càng cao. Đôi khi công ty có thể tiến hành giảm bớt một phần tiền nợ cho khách hàng để khách hàng thanh toán nợ, có khi phần giảm bớt còn ít hơn chi phí phải bỏ ra để thu được nợ.

### *3.3.1.3. Dự kiến kết quả đạt được*

Với phương pháp nêu trên, trước hết công ty sẽ giảm được mối lo ngại về vấn đề vốn bị khách hàng chiếm dụng cũng như mối lo phát sinh các khoản nợ khó đòi, nợ quá hạn phải thu. Tiếp theo mối quan hệ giữa khách hàng với công ty sẽ khó rạn nứt mà được củng cố thêm phần vững chắc hơn khi áp dụng phương pháp này, các khách hàng lâu năm hay những khách hàng lớn sẽ tích cực gắn bó lâu dài hơn với công ty, đồng thời thu hút nhiều hơn những khách hàng mới tiềm năng. Cũng theo đó việc công ty theo dõi các khoản phải thu thường xuyên, áp dụng các chính sách hợp lý sẽ giúp cho công ty xác định được đúng thực trạng của chúng, từ đó đánh giá chính xác, nhận diện được những mối nguy và kịp thời giải quyết, tránh ảnh hưởng đến tài chính của công ty.

### *3.3.2 Giải pháp 02: Nâng cao lợi nhuận*

Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà công ty bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của công ty đưa lại. Lợi nhuận có vai trò

quan trọng tới sự tăng trưởng và phát triển của công ty nói riêng, của toàn xã hội nói chung. Đây chính là động lực thôi thúc công ty năng động hơn nữa để khẳng định mình trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Việc tăng lợi nhuận sẽ góp phần tăng khả năng sinh lời của công ty.

### *3.3.2.1. Thực trạng*

Lợi nhuận của công ty tăng chưa tương xứng với tốc độ tăng doanh thu tiêu thụ. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2018 đạt giá trị 82.038.419.730 trong khi đó, lợi nhuận năm 2018 chỉ đạt 4.950.527.347 đồng. Điều này cho thấy sự không hợp lý bởi lẽ với mức độ tăng chóng mặt của doanh thu thì mức tăng của lợi nhuận cũng phải nhanh không kém. Tuy nhiên với số liệu thống kê được thì mức tăng của lợi nhuận của công ty có phần chậm chạp hơn gần so với doanh thu. Trong đó biểu thị cho sự tăng trưởng chậm của lợi nhuận có lẽ là cuộc chạy đua giữa doanh thu và chi phí của công ty. Năm 2018, tổng doanh thu của công ty đạt 82.938.658.026 đồng, trong khi đó tổng chi phí lại lên tới 77.988.130.679 đồng, con số chênh lệch chỉ vồn vện 4.950.527.347 đồng.

### *3.3.2.2. Nội dung của giải pháp*

Lợi nhuận chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, nó là kết quả cuối cùng có liên quan đến nhiều khâu của trình quá sản xuất. Do đó, phần đầu tăng lợi nhuận cho công ty là một vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết. Chính vì vậy chúng ta cần đưa ra những giải pháp tối ưu để phát huy một cách tốt nhất lợi thế của công ty mình.

Mỗi công ty tùy thuộc vào điều kiện và tình hình cụ thể của mình sẽ có các biện pháp khác nhau nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Tuy nhiên, dưới góc độ lý luận chung em xin đề cập tới một số giải pháp mang tính chất chung như sau:

#### ***a) Tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm.***

Doanh thu chính là khoản mà công ty nhận được thông qua hoạt động bán hàng và đầu tư. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, việc tăng doanh thu tiêu thụ sẽ làm tăng lợi nhuận của công ty. Tuy nhiên việc tăng doanh thu lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố, do vậy để tăng doanh thu công ty có thể thực hiện một số biện pháp cơ bản sau:

*Thứ nhất: Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả.*

Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của công ty bởi vì với bất cứ công ty nào có một phương án sản xuất kinh doanh

đúng đắn sẽ góp phần làm giảm sự tiêu tốn về tiền bạc và công sức mà công ty vẫn đạt được kết quả tốt, nghĩa là phương án kinh doanh phải có tính khả thi và phải được xây dựng một cách thận trọng, khoa học, chính xác.

Vấn đề đặt ra ở đây là phương án kinh doanh được xây dựng phải khả thi, phù hợp với tình hình thị trường, khai thác hết lợi thế tiềm năng, điểm mạnh của công ty để nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn, để đạt được lợi nhuận tối đa cho công ty. Muốn vậy công ty cần phải làm như sau: Công ty phải xác định được vị trí hiện tại của mình trên thị trường (cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu), mối quan hệ với khách hàng, nhà cung cấp, với đối thủ cạnh tranh và công ty phải nghiên cứu thị trường, đây là công việc hết sức phức tạp nó bao gồm các hoạt động từ khâu nghiên cứu thị trường, tổ chức hoạt động sản xuất ra sản phẩm tới khâu tiêu thụ sản phẩm. Nghiên cứu thị trường, công ty phải tổ chức riêng phòng chuyên trách về nghiên cứu thị trường, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ về nghiên cứu thị trường cho cán bộ công nhân viên đặc biệt là nhân viên chuyên trách về bộ phận marketing.

*Thứ hai: Đầu tư để nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm tiêu thụ.*

Nâng cao khối lượng sản phẩm tiêu thụ, ngoài việc công ty phải có những biện pháp quản lý và sử dụng lao động một cách hợp lý, nâng cao trình độ tay nghề của công nhân, bố trí lao động phù hợp với trình độ và kỹ năng của họ, công ty còn phải đầu tư cho sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu như hiện đại hoá máy móc thiết bị, mạnh dạn ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, bên cạnh đó cần làm tốt công tác quảng cáo tiếp thị sản phẩm, công tác tổ chức bán hàng.

Ngoài ra, vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ cũng là một mối quan tâm hàng đầu của công ty. Để nâng cao chất lượng sản phẩm công ty phải chú trọng tới việc thay đổi công nghệ cho phù hợp với xu thế thị trường, vấn đề đào tạo con người phải được quan tâm đúng mức. Ngày nay do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất cũng phải được quan tâm để từ đó tạo ra nhiều sản phẩm.

*Thứ ba: Xây dựng kết cấu sản phẩm có lợi nhất.*

Kết cấu sản phẩm là một nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu theo những chiều hướng khác nhau, nó có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận tiêu thụ. Để đạt được lợi nhuận cao, công ty cần đầu tư nghiên cứu, đa dạng hoá chủng loại sản phẩm trong đó phải xác định một số mặt hàng chủ lực.

### ***b) Hạ giá thành sản phẩm.***

Hạ giá thành sản phẩm thực chất là việc tiết kiệm các chi phí bỏ ra cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Việc tiết kiệm các khoản chi phí trực tiếp tạo nên thực thể sản phẩm phải được thực hiện một cách hợp lý để không làm ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm, đối với chi phí bán hàng phải tùy vào đặc điểm của sản phẩm, điều kiện tự nhiên, xã hội, thị trường tiêu thụ.

Đây là phương hướng cơ bản, lâu dài để tăng lợi nhuận cho các công ty sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh về giá, nếu giá sản phẩm càng thấp thì công ty càng có lợi thế để hạ giá bán sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, làm tăng doanh thu và tăng lợi nhuận. Việc tiết kiệm các chi phí có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với công ty mà còn đối với toàn xã hội. Vì vậy, nó không chỉ tạo điều kiện cho công ty tự bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh và có lãi mà còn giúp công ty sử dụng tiết kiệm vốn để mở rộng quy mô sản xuất, tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Để giảm được chi phí hạ giá thành sản phẩm các công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

#### ***Thứ nhất: Phấn đấu tăng năng suất lao động.***

Năng suất lao động phản ánh năng lực sản xuất của người lao động, biểu hiện bằng số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian hay thời gian cần thiết để làm ra một đơn vị sản phẩm. Tăng năng suất lao động có nghĩa là tăng số sản phẩm làm ra hay giảm số thời gian cần thiết để làm ra một đơn vị sản phẩm, điều này làm cho chi phí nhân công trong một đơn vị sản phẩm giảm đi. Hơn nữa việc tăng năng suất lao động còn kéo theo sự giảm đi hàng loạt các chi phí khác đặc biệt là chi phí cố định để hạ giá thành sản phẩm. Do đó, để tăng năng suất lao động công ty cần áp dụng tổng hợp nhiều biện pháp sau:

- Đầu tư đổi mới quy trình công nghệ, hiện đại hoá máy móc thiết bị. Trong điều kiện hiện nay, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã tạo ra khả năng to lớn để các công ty đổi mới quy trình công nghệ, cải tiến máy móc thiết bị sao cho phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh của công ty. Có như vậy mới tạo ra được tiền đề cho việc sử dụng triệt để công suất máy móc thiết bị. Đây là biện pháp trực tiếp tăng năng suất lao động. Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả máy móc thiết bị. Việc tăng cường sử dụng máy móc thiết bị phải được tiến hành đồng thời theo hai hướng là : tăng số lượng máy móc thiết bị trên đầu lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng máy. Muốn vậy phải tổ chức lại quy trình sản xuất, tăng giờ máy chạy, giảm giờ máy ngừng hoạt động do hỏng hóc, thiếu nguyên nhiên vật

liệu, thiếu người vận hành... Đồng thời phải thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, thực hiện đúng các yêu cầu của quy trình vận hành máy móc.

- Sắp xếp, bố trí lao động một cách hợp lý. Việc sắp xếp, bố trí lao động một cách hợp lý nhằm tạo nên sự đồng bộ thống nhất, tạo ra sự gắn kết hài hoà giữa các khâu, các công đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh. Điều đó giúp cho công ty có thể sử dụng thời gian của mình một cách hiệu quả, góp phần tăng năng suất lao động.
- Nâng cao trình độ tay nghề và ý thức của người lao động. Để tăng năng suất, công ty không thể không thực hiện công tác đào tạo và bồi dưỡng cho người lao động để nâng cao trình độ tay nghề. Hơn nữa, công ty phải luôn quan tâm chăm lo đời sống của cán bộ công nhân viên thông qua tiền lương và các chính sách khen thưởng hợp lý nhằm khuyến khích, động viên người lao động hăng say với công việc, gắn trách nhiệm với công việc của mình. Đồng thời công ty phải có những biện pháp quản lý lao động cho phù hợp với công ty mình.
- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu. Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất sẽ góp phần lớn vào việc hạ giá thành sản phẩm sản xuất ra. Để tiết nguyên vật liệu tiêu hao cần phải giảm tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu và mức tiêu hao nguyên vật liệu trong một đơn vị sản phẩm. Muốn vậy, công ty cần phải thực hiện tốt các biện pháp sau: Kết hợp kế hoạch sản xuất với công tác cung ứng nguyên vật liệu. Công ty phải lập kế hoạch cung ứng nguyên vật liệu sao cho phù hợp với kế hoạch sản xuất, tránh tình trạng sản xuất bị ngừng trệ do thiếu nguyên vật liệu hoặc tình trạng nguyên vật liệu ứ đọng quá lớn. Công ty phải chọn nguồn cung cấp gần, thuận tiện cho việc chuyên chở, giá cả phải chăng đặc biệt là phải ổn định nguồn cung cấp những vật tư chính, đây cũng là nhân tố giúp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

*Thứ hai: Tổ chức quản lý nguyên vật liệu một cách tốt nhất.*

Tổ chức quản lý nguyên vật liệu một cách tốt nhất để sao cho đảm bảo về số lượng, chất lượng nguyên vật liệu. Muốn vậy, công ty phải thường xuyên kiểm tra giám sát các loại nguyên vật liệu nhập về, tránh tình trạng nhập phải các loại nguyên vật liệu kém phẩm chất hoặc để xảy ra tình trạng hao hụt nguyên vật liệu quá lớn. Ngoài ra công ty cần chú ý đến khâu bảo quản, dự trữ vật tư, thực hiện quản lý và sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm ngay từ khâu mua

vào, áp dụng phương pháp quản trị hàng tồn kho dự trữ thích hợp nhằm tối thiểu hoá chi phí.

Công ty phải xây dựng được định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm, xây dựng định mức phế phẩm vật tư hợp lý. Định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm là số nguyên vật liệu cần thiết để tạo ra một đơn vị sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật nhất định. Mức tiêu hao thực tế so với định mức càng nhỏ bao nhiêu thì vật tư được sử dụng càng tiết kiệm bấy nhiêu. Để giảm bớt tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm công ty cần: áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng được các mối liên hệ gắn bó trách nhiệm chặt chẽ giữa các khâu mà nguyên vật đi qua, tránh tình trạng có những khâu nguyên vật liệu không được quản lý chặt chẽ dẫn đến lãng phí, hao hụt lớn, tăng cường kiểm tra các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp gây thất thoát lãng phí vật tư. Công ty cần có kế hoạch sử dụng nguyên vật liệu thay thế trong những trường hợp cần thiết trên cơ sở đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như giá thành của sản phẩm đó.

*Thứ ba: Giảm các loại chi phí gián tiếp.*

Chi phí gián tiếp bao gồm các khoản : chi phí tiền lương công nhân gián tiếp, tiền thuê văn phòng, chi phí tiếp khách, chi phí nhân viên quản lý, chi phí khác.... các khoản chi phí này không liên quan trực tiếp đến sản xuất sản phẩm. Do vậy, để giảm chi phí gián tiếp cần phải xây dựng được cơ cấu bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả không chồng chéo, phù hợp với đặc điểm riêng của từng công ty và đặc điểm chung của từng ngành, từ đó tiết kiệm chi phí quản lý. Ngoài ra, các khoản chi phí gián tiếp này rất dễ bị lạm dụng trong chi tiêu. do đó, công ty cần phải có biện pháp quản lý khoản chi phí này có hiệu quả. Công ty nên xây dựng hạn mức chi phí cho các khoản mục này và chi tiêu theo hạn mức đã định.

*c) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.*

Đây là điều kiện để công ty tồn tại, phát triển và thu lợi nhuận cao trong nền kinh tế thị trường. Nhằm đạt được hiệu quả cao, với chi phí đầu vào thấp nhất các công ty phải sử dụng vốn sao cho có hiệu quả cao nhất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, công ty phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định, đồng thời tăng nhanh tốc độ tuần hoàn và chu chuyển của vốn lưu động. Ngoài ra trong quá trình hoạt động nếu có vốn nhàn rỗi thì công ty nên đầu tư ra ngoài

như đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu, các chứng chỉ có giá khác, liên doanh liên kết, gửi ngân hàng... để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, công ty cũng cần cân nhắc lựa chọn nguồn tài trợ vốn một cách hợp lý nhằm giảm chi phí sử dụng vốn và đảm bảo an toàn tài chính cho công ty. Công ty nên nghiên cứu, cân nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả để tăng lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Đây chỉ là một số phương hướng cơ bản để nâng cao lợi nhuận cho công ty. Với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà công ty cần vận dụng tổng hợp một cách uyển chuyển, sáng tạo những biện pháp trên đây để đạt được hiệu quả kinh doanh tốt nhất, đạt được lợi nhuận cao nhất trong điều kiện các nguồn lực có giới hạn.

### *3.3.2.3. Dự kiến kết quả đạt được*

Tăng lợi nhuận luôn là mục đích hàng đầu của công ty. Với phương pháp chung như trên doanh nghiệp sẽ tiết kiệm hay nói cách khác là hạn chế được các chi phí dư thừa đồng thời tăng doanh thu từ đó góp phần đưa lợi nhuận của công ty gia tăng mạnh mẽ. Việc đẩy mạnh tốc độ gia tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí sẽ giúp cho sự gia tăng lợi nhuận được tương xứng với tốc độ của doanh thu.

### *3.3.2 Một số giải pháp khác*

#### *Giải pháp 03: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chiếm dụng*

Vốn bị công ty chiếm dụng thực chất các khoản nợ ngắn hạn bao gồm như phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải phải trả khác... Theo số liệu tại Bảng 2.3 ta thấy rằng nợ phải trả của công ty tăng mạnh trong ba năm liên tiếp và có tỷ lệ tăng cao gần như ngang bằng với tỷ lệ tăng của tài sản. Đây không thể coi là nguồn vốn huy động chính nhưng khi sử dụng nguồn vốn này công ty không phải trả chi phí sử dụng nhưng không vì thế mà công ty có thể chiếm dụng nó vì đây là nguồn vốn mà công ty chỉ có thể sử dụng tạm thời. Đồng thời việc các khoản thuộc nợ phải trả tăng nhanh khiến cũng là nguyên nhân khiến cho khả năng thanh toán của công ty giảm đi vì vậy sử dụng vốn chiếm dụng như thế nào cho hiệu quả mà không gây mất uy tín với khách hàng Công ty cũng cần tạo niềm tin cho các nơi cung ứng vốn bằng cách nâng cao uy tín của công ty bằng cách ổn định và hợp lý hóa các chỉ tiêu tài chính, thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

Để làm được điều đó Công ty cần theo dõi chi tiết theo thời gian và đối tượng các khoản nợ ngắn hạn để phân loại các khoản nợ đã đến hạn để có kế



hoạch trả nợ hợp lý đặc biệt là các khoản vay đã đến hạn nếu vay từ các ngân hàng, nếu không trả đúng hạn sẽ gây mất uy tín. Đồng thời, công ty cũng nên chứng minh được mục đích sử dụng vốn bằng cách đưa ra kết quả kinh doanh và hiệu quả vòng quay vốn trong năm sản xuất cũng như triển vọng trong các năm tiếp theo.

#### *Giải pháp 04: Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho*

Năm 2018 cho thấy sự tăng đột biến hàng tồn kho của Công ty trong cơ cấu tài sản là 2.001.470.915 đồng tăng với tỷ lệ 518.80% so với năm 2017 tương đương với giá trị tăng là 1.678.027.081 đồng đặc biệt là sự gia tăng của hàng hóa và hàng gửi đi bán được phân tích tại Bảng 2.2 điều này thấy được hoạt động sản xuất đang được đẩy mạnh. Tuy nhiên, việc tồn kho này làm cho Công ty tồn diện tích kho bãi, chất lượng của sản phẩm đồng tinh luyện có thể bị giảm sút do quá trình oxi hóa tự nhiên.

Chính vì vậy, Công ty cần xây dựng chính sách tồn kho thành phẩm với định mức hợp lý, tránh ứ đọng vốn và cần đẩy mạnh hơn nữa chính sách bán hàng bằng cách hàng tháng kê toán đối chiếu sổ sách để phát hiện số hàng tồn đọng để xử lý, đưa ra biện pháp tối ưu nhất để giải phóng hàng tồn đọng nhanh chóng thu hồi vốn. Công ty cũng nên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa để dự đoán và quyết định điều chỉnh hợp lý việc tồn trữ hay giải phóng kho cho hợp lý tránh là tăng các chi phí phát sinh không đáng có.

Ngoài ra, công ty nên tiếp tục cải thiện, xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của công ty phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế. Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác phân tích tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp. Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như việc đưa ra các quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai. Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

## KẾT LUẬN

Tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng không chỉ cho bản thân doanh nghiệp mà cho cả nền kinh tế, nó là động lực thúc đẩy của mỗi quốc gia mà tại đây diễn ra quá trình sản xuất kinh doanh: Đầu tư, tiêu thụ và phân phối, trong đó sự tru chuyển vốn luôn gắn liền với vật tư hàng hóa. Chính vì vậy, để nắm bắt tình hình tài chính của công ty mình và của các đối tượng quan tâm thì việc phân tích tài chính rất quan trọng. Thông qua phân tích tình hình tài chính người ta căn cứ vào các thông tin đó để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro của công ty. Đồng thời, công ty có thể đánh giá được những điểm mạnh, điểm yếu của mình hay những tiềm lực chưa được khai thác để từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn mang lại lợi nhuận cao cho công ty, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Tài chính doanh nghiệp bao gồm bốn nhóm chỉ tiêu đặc trưng đó là nhóm tài chính, nhóm hoạt động, nhóm khả năng thanh toán và nhóm tỷ suất sinh lời. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác nhau: các nhà đầu tư, cổ đông, giám đốc, các chủ nợ, nhân viên công ty,... Tùy thuộc vào các đối tượng khác nhau mà mối quan tâm của họ cũng khác nhau, ví dụ các nhà đầu tư hay các chủ nợ sẽ thường quan tâm đến nhóm chỉ tiêu thanh toán nhiều hơn các chỉ tiêu tài chính khác.

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng ta thấy mức độ độc lập tài chính của công ty vẫn ở mức ổn định, công ty đã vận dụng tốt lượng vốn chiếm dụng lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty tiếp tục tăng và giảm tài sản dài hạn do sự gia tăng của các khoản phải thu với tỷ trọng 29.37 % và đầu tư tài chính tăng mạnh với tỷ trọng 37.41%. Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng tăng dần theo từng năm tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả vẫn chiếm tỷ trọng cao với 76.00% và vốn CSH chỉ có 24.00%. Việc gia tăng nợ phải trả giúp cho công ty có thêm nguồn vốn sử dụng ngắn hạn tuy nhiên nếu nợ phải trả vẫn tiếp tục tăng và kéo dài sẽ gây ra nhiều hệ lụy như mất uy tín của công ty với chủ nợ, chi phí lãi tăng,.. So với năm 2017 thì năm 2018 tốc độ nợ phải trả tăng nhanh với 70.70% trong khi đó tốc độ tăng của tài sản chỉ đạt 61.84% khiến cho các chỉ tiêu khả năng thanh toán của công ty giảm qua các năm. Theo nhóm hoạt động của công ty trong năm cho thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty tăng nhẹ, tuy nhiên vốn lưu động lại giảm mặc dù chiếm tỷ trọng lớn khiến cho hiệu suất tài sản giảm mà nguyên nhân chủ yếu là do tài sản không sinh lời tăng như

khoản phải thu và sự tăng đột biến của hàng tồn kho. Từ đó vấn đề cấp thiết của công ty là nhanh chóng thu hồi lượng vốn lớn bị chiếm dụng đặc biệt là từ phía khách hàng nhằm đáp ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không bị gián đoạn và có biện pháp ổn định lượng hàng tồn kho cho hợp lý. Trong các năm qua, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng đáng kể làm cho lợi nhuận của công ty cũng tăng tuy nhiên mức tăng chưa tương xứng vì vậy công ty cũng cần chú ý hơn tới việc tăng tối ưu nhất lợi nhuận cho công ty.

Từ những hạn chế của công ty tôi đã đưa ra một số đề xuất cá nhân nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty mình nghiên cứu. Công ty cần nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động nói riêng cũng như hiệu suất sử dụng tài sản nói chung của công ty như giảm các khoản phải thu đặc biệt là khoản phải thu của khách hàng và nâng cao việc quản lý hàng tồn kho tránh việc tồn kho tăng đột ngột sẽ làm phát sinh nhiều chi phí liên quan. Lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu của các công ty và đối với Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng cũng vậy. Chính vì lẽ đó tôi đã đề xuất thêm ý kiến nhằm nâng cao lợi nhuận của công, giảm bớt các gánh nặng chi phí không cần thiết đã được tôi nêu chi tiết ở chương 2.

Ngày nay để tồn tại một cách bền vững thì các doanh nghiệp không những cần phải có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, linh hoạt và năng động mà còn cần phải có nguồn tài chính ổn định. Một công ty có tài chính mạnh sẽ giúp cho công ty đứng vững và phát triển mạnh mẽ hơn trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt.

Qua nghiên cứu, tìm hiểu về tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải phòng tôi ngày càng nhận thấy rõ tầm quan trọng của phân tích tài chính nói riêng cũng như tài chính doanh nghiệp nói chung không chỉ đối với công ty mà còn nhiều đối tượng khác quan tâm như nhà nước, chủ đầu tư, chủ nợ,... Xuất phát từ tầm quan trọng đó khóa luận tốt nghiệp “Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh bưu chính Viettel Hải Phòng- Tổng công ty Cổ phần bưu chính Viettel” cũng nhằm mục đích giúp công ty tìm hiểu và cải thiện tình hình tài chính tại công ty. Có thể nói đây là một đề tài không mới nhưng vẫn là vấn đề mà mọi doanh nghiệp quan tâm. Tôi mong rằng đây sẽ là một tài liệu tham khảo cho sinh viên khối ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, góp phần đưa lý thuyết vận dụng giải thích cho một vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp, gắn việc đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp của sinh viên.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Thị Phương Châm (2019). Luận văn *Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Công Nghiệp kỹ thuật nhiệt lạnh*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại Học Dân lập hải Phòng.
2. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2015). Giáo trình *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Tài chính.
3. Ngô Thế Chi (2000). Giáo trình *Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính*. Nhà xuất bản Tài chính.
4. Nguyễn Ngọc Hải (2018). Luận văn *Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại VIC*. Luận văn tốt nghiệp Trường Đại Học Dân lập hải Phòng.
5. Đỗ Thị Hương (2016). Luận văn *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh*. Luận văn tốt nghiệp Trường Đại học Lao động- Xã hội.
6. Lưu Thị Hương (2005), Giáo trình *Quản trị tài chính doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Thống kê
7. Trần Thị Hòa, Nguyễn Trí Vũ (2014). Giáo trình *Tài chính doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.
8. Nguyễn Năng Phúc (2008). Giáo trình *Phân tích báo cáo tài chính*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Hoa Lan Phương (2017). Luận văn *Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimey Hải phòng*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại Học Dân lập hải Phòng.
10. Nguyễn Ngọc Quang, Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, Năm 2011, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
11. Đinh Văn Sơn, Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp thương mại”, năm 1999, Nhà xuất bản Giáo dục.
12. Phạm Thị Thủy (2013), “Phân tích, dự báo và định giá báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
13. Báo cáo tài chính 3 năm (2016, 2017, 2018) của chi nhánh bưu chính Viettel hải Phòng.